

CON SỐ & SỰ KIỆN

ISSN 0866 - 7322

FIGURES & EVENTS
07
2011
* NĂM THỨ 50 *

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ - BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866-7322. Số 07/2011 (454) Ra hàng tháng. Năm thứ 50

Q. Tổng biên tập: NGUYỄN ĐỘNG Phó tổng Biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG, BÙI BÍCH THỦY

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội ĐT: 37344921 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-4-37344969

Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 218/GP-BVHT ngày 7 - 5 - 2001 Chế bản và in tại: Công ty Phát hành biểu mẫu Thống kê

MỤC LỤC

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

2. Ngày 1/7/2011 - Ra quân TĐT Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011

4. Hội thảo công bố áp dụng "Chỉ số sản xuất công nghiệp hàng tháng"

19. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực ở Tây Ninh

Nguyễn Đình Bửu Quang

21. Một số nhận xét về chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2001-2009

Ths. Trần Thị Thanh Hương

25. Quốc Oai - điểm sáng trong phát triển kinh tế trang trại

Từ Văn Việt

26. Đảm bảo an ninh lương thực ở Vĩnh Long

Hồng Ngơn

29. Bác Hồ và những tờ báo Cách mạng Việt Nam

Tú Ân

KINH TẾ - XÃ HỘI

6. Kinh tế - xã hội Việt Nam 6 tháng đầu năm

12. Vị thế của Cà Mau trong vùng đồng bằng sông Cửu Long

Ths. Nguyễn Văn Bé

15. Thừa Thiên Huế - đẩy mạnh phát triển du lịch

Nguyễn Trung Tiến

17. Nhập cư và quản lý lao động nhập cư ở Đồng Nai

Trần Quốc Tiến

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

31. Một số ý kiến về áp dụng chỉ số giá thay thế bằng giá cố định 1994

**Hà Quang Tuyến,
Khổng Đỗ Quỳnh Anh**



KỲ HỌP THỨ NHẤT, QUỐC HỘI KHÓA XIII

NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM BẦU VÀ PHÊ CHUẨN CÁC CHỨC DANH

Ngày 21/7/2011, đã khai mạc kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XIII nước CHXHCN Việt Nam phần lớn chương trình nghị sự là xem xét quyết định về tổ chức nhân sự cấp cao. Các vị trí, chức danh đã được bầu và phê chuẩn như sau:

Chủ tịch Quốc hội: Nguyễn Sinh Hùng

Các Phó Chủ tịch Quốc hội:

- Uông Chu Lưu
- Nguyễn Thị Kim Ngân
- Tòng Thị Phóng
- Huỳnh Ngọc Sơn

Chủ tịch nước: Trương Tấn Sang

Phó Chủ tịch nước: Nguyễn Thị Doan

Thủ tướng Chính phủ: Nguyễn Tấn Dũng

Các Phó Thủ tướng Chính phủ:

- Vũ Văn Ninh;
- Nguyễn Xuân Phúc;
- Hoàng Trung Hải;
- Nguyễn Thiện Nhân;



22 BỘ TRƯỞNG VÀ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng: Đại tướng Phùng Quang Thanh
2. Bộ trưởng Bộ Công an: Trung tướng Trần Đại Quang
3. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao: Phạm Bình Minh
4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ: Nguyễn Thái Bình
5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp: Hà Hùng Cường
6. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Bùi Quang Vinh
7. Bộ trưởng Bộ Tài chính: Vương Đình Huệ
8. Bộ trưởng Bộ Công thương: Vũ Huy Hoàng
9. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Cao Đức Phát
10. Bộ trưởng Bộ Giao thông: Đinh La Thăng
11. Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Trịnh Đình Dũng
12. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường: Nguyễn Minh Quang
13. Bộ trưởng Bộ Thông tin Truyền thông: Nguyễn Bắc Sơn
14. Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: Phạm Thị Hải Chuyền
15. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Hoàng Tuấn Anh
16. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: Nguyễn Quân
17. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: Phạm Vũ Luận
18. Bộ trưởng Bộ Y tế: Nguyễn Thị Kim Tiến
19. Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc: Giàng Seo Phử
20. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Nguyễn Văn Bình
21. Tổng Thanh tra Chính phủ: Huỳnh Phong Tranh
22. Bộ trưởng - Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ: Vũ Đức Đam

Từ 27 đến 29/7/2011, tại tỉnh Nghệ An, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị tập huấn các Hệ thống chỉ tiêu thống kê cho Cục Thống kê các tỉnh, thành phố phía Bắc. Đồng chí Đỗ Thức - Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê chủ trì Hội nghị. Dự Hội nghị còn có đồng chí Nguyễn Văn Liệu Phó Tổng cục trưởng cùng đại diện các Bộ, ngành trung ương và lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục.

Phát biểu tại hội nghị, đồng chí Đỗ Thức đã nêu bật những kết quả đạt được và những hạn chế bất cập của các chỉ tiêu thống kê hiện hành. Trên cơ sở đó cần phải đổi mới các hệ thống chỉ tiêu thống kê nhằm phục vụ tốt các cơ quan Đảng và Nhà nước đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội từng thời kỳ và đáp ứng nhu cầu thông tin của các tổ chức, cá nhân khác. Đồng chí yêu cầu các học viên tập trung học tập nghiêm túc, nắm vững các nội dung tập huấn để có thể triển khai tốt các hệ thống chỉ tiêu thống kê ở địa phương mình.

Hội nghị đã tập trung vào những nội dung chủ yếu sau: Những vấn đề chung về Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh, huyện xã; Các chỉ tiêu thống kê tài khoản quốc gia; Các chỉ tiêu thống kê tổng hợp; Các chỉ tiêu dân số và lao động; Các chỉ tiêu thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản; Các chỉ tiêu thống kê công nghiệp; Các chỉ tiêu thống kê xây dựng, vốn đầu tư; Các chỉ tiêu thống kê xã hội môi trường. Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, dự án và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

CÔNG ĐOÀN TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC SƠ KẾT CÔNG TÁC CÔNG ĐOÀN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Ngày 02/8/2011, tại Hải Phòng, Công đoàn Tổng cục Thống kê đã tổ chức họp Sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2011 và trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác công đoàn.

Tham dự có đồng chí Nguyễn Bích Lâm – Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê; Ban Chấp hành Công đoàn cơ quan cùng các cán bộ, đoàn viên công đoàn của các vụ, đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê.

Hội nghị tập huấn các Hệ thống chỉ tiêu thống kê



Phát biểu tổng kết Hội nghị, đồng chí Tổng cục trưởng Đỗ Thức đã biểu dương tinh thần học tập nghiêm túc của học viên. Trên cơ sở những nội dung được tập huấn, đồng chí yêu cầu các đơn vị cần tiếp tục nghiên cứu, đóng góp để hoàn thiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê và khẩn trương triển khai có hiệu quả các Hệ thống chỉ tiêu thống kê, góp phần vào nâng cao chất lượng và hiệu quả của thông tin thống kê.

Theo kế hoạch, Hội nghị tập huấn các Hệ thống chỉ tiêu thống kê cho các tỉnh phía Nam sẽ được tổ chức tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận từ ngày 8 đến 10/8/2011.

Tại buổi sơ kết, các đại biểu đã nghe báo cáo, đánh giá tình hình triển khai tổ chức thực hiện công tác công đoàn cơ quan 6 tháng đầu năm 2011 trên một số nội dung chủ yếu như: công tác tuyên truyền giáo dục; công tác tham gia quản lý và tổ chức phong trào thi đua; công tác chăm lo bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của cán bộ, đoàn viên; công tác nữ công... và một số nội dung công tác chủ yếu 6 tháng cuối năm 2011.

Cũng trong cuộc họp này, đại diện một số công đoàn bộ phận đã tham gia trình bày báo cáo tham luận và trao đổi kinh nghiệm công tác công đoàn tại đơn vị. Buổi Sơ kết diễn ra trong không khí phấn khởi và thành công tốt đẹp.

Hiện đại hoá cơ sở ngành Thống kê

Nguyễn Thế Vinh

Vụ Kế hoạch tài chính - TCTK

Những năm gần đây cơ sở vật chất phương tiện làm việc của ngành Thống kê đã được tăng cường đáng kể, trong đó trụ sở làm việc của cơ quan thống kê cấp tỉnh, cấp huyện đã ngày càng được cải thiện, tạo môi trường làm việc thuận lợi cho cán bộ công chức, nâng cao hiệu quả của hoạt động, đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập của ngành Thống kê.

Nhờ sự quan tâm, chỉ đạo của Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Lãnh đạo Tổng cục Thống kê, đến nay hầu hết trụ sở làm việc của Cục Thống kê 63 tỉnh, thành phố đã được xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp. Trong đó, nhiều trụ sở Cục Thống kê và Chi Cục Thống kê được xây dựng, nâng cấp theo hướng hiện đại hoá như trụ sở làm việc của các Cục Thống kê Thanh Hoá, Bắc Ninh, Lào Cai,...; trụ sở làm việc Chi cục Thống kê huyện Tuy An (tỉnh Phú Yên), Chi Cục Thống kê huyện Krong An (tỉnh Đắk Lắk)... Chi tính từ năm 2005 đến năm 2010 đã có 113 trụ sở mới và 26 trụ sở được cải tạo, nâng cấp đưa vào sử dụng. Tính đến thời điểm này (2011) có 50 công trình trụ sở làm việc đang được triển khai xây dựng.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một số nét về trụ sở làm việc của Cục Thống kê tỉnh Lào Cai và trụ sở làm việc của Chi Cục Thống kê huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên là hai trong số nhiều trụ sở làm việc tiêu biểu của cơ quan Thống kê địa phương được xây dựng đưa vào sử dụng trong thời gian gần đây.

*** Cục Thống kê tỉnh Lào Cai**

Địa điểm xây dựng: Đường B5, phường Nam Cường, Thành phố Lào Cai.

Diện tích đất sử dụng : 3150 m²

Cấp công trình: Công trình cấp III

Khởi công: Quý II – 2008. Hoàn thành đưa vào sử dụng: 1/2/2010

Các hạng mục công trình chủ yếu:

+ Nhà làm việc chính 3 tầng, diện tích sàn : 1008 m², gồm:



Trụ sở Cục Thống kê tỉnh Lào Cai

- Tầng 1 : Diện tích sàn 336 m², chiều cao 3,9 m, có sảnh đón chính. Bố trí 1 phòng làm việc của Phó Cục trưởng và 4 phòng chuyên môn nghiệp vụ.

- Tầng 2: Diện tích sàn 336 m², chiều cao 3,9 m. Bố trí 1 phòng làm việc của Cục trưởng và 1 phòng tiếp khách, 1 phòng họp giao ban và 2 phòng làm việc chuyên môn, nghiệp vụ.

- Tầng 3: Diện tích sàn 336 m², chiều cao 3,6 m. Bố trí 1 phòng làm việc của Phó Cục trưởng, 1 phòng đặt máy chủ, 1 phòng làm việc nghiệp vụ chuyên môn và Hội trường khoảng 100 chỗ ngồi.

+ Nhà công vụ 2 tầng diện tích sàn 316,4 m², chiều cao mỗi tầng là 3,6 m². Bố trí 4 phòng nghỉ của khách, 1 phòng truyền thống và bếp ăn tập thể phục vụ CBCC của Cục.

+ Các hạng mục phụ trợ khác gồm: Nhà bảo vệ 13,06 m²; Nhà để xe của CBCC và của khách 76,2 m²; Gara ô tô (2 xe) và trạm bơm nước 75,6 m²; Sân, đường nội bộ, cổng, hàng rào, kè đá, hệ thống chống cháy, phòng chống mối... Bể chứa nước ngầm, thể tích (5 m x 10 m x 2 m).

** Chi cục Thống kê Tuy An, tỉnh Phú Yên*



Trụ sở Chi Cục Thống kê Tuy An, tỉnh Phú Yên

Địa điểm xây dựng: trong Khuôn viên UBND huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

Tổng diện tích sàn xây dựng: 194,2m².

Nhà có kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực. Móng, cột, dầm bằng bê tông cốt thép, móng tường xây bằng đá chẻ 15x20x25 mác 50, tường bao xây gạch ống chèn gạch thẻ dày 200 mác 50, nền cao 0,45m so với cốt nền sân hiện có, bê tông lót nền bằng bê tông đá 4x6 mác 50 dày 100, cát tôn nền dày 0,35m, nền nhà lát gạch Ceramic 400x400mm Đồng tâm loại 1, bậc cấp lát đá Granit nhân tạo, tường tô trát bằng vữa xi măng mác 50 dày 2 cm, mái lợp tôn sóng vuông dày 0,42mm, xà gồ thép C125x50x10 dày 2,2mm, toàn bộ tường nhà sơn nước màu hiệu Maxilite có bả matic, dầm trần sơn nước có bả matic trắng 3 nước, tường khu vệ sinh ốp gạch Ceramic Đồng tâm loại 1 cao 1.5m. Nền lát gạch Ceramic chống trượt, trần vệ sinh tầng 1 có đóng trần Lambri nhựa, cửa đi, cửa sổ vách kính làm bằng khung nhôm hệ 700, kính trắng dày 5mm.

Hệ thống điện trong nhà sử dụng dây điện ruột đồng bọc PVC hiệu Cadivi, đi ngầm tường, ngầm

sàn và dọc tường, quạt trần Mỹ Phong, bóng đèn điện quang tăng phô Thái, Atomát Hàn Quốc.

Hệ thống cấp thoát nước trong nhà sử dụng ống PVC Bình Minh đi ngầm tường, ngầm sàn và dọc tường.

Hệ thống chống sét dùng kim thu sét INGESCO (có bán kính phủ 41m) dây thu sét dọc mái và tường dùng cáp đồng trần M70, cáp đồng M70 nối các cọc thu sét, cọc thu sét dùng thép L63x63x6 dài 2,5m.

Hầm tự hoại: Loại 3 hầm bằng bê tông đá 1x2 dày 60 mác 200.

Nhà xe cán bộ công nhân viên sử dụng trụ ống thép D90 được chôn trong móng bê tông đá 1x2 mác 200, vì kèo thép hình, mái lợp tôn dày 0,42mm, nền láng vữa xi măng mác 75.

Tiêu chuẩn, quy chuẩn được áp dụng: áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng hiện hành của Nhà nước./.

NGÀY HỘI HIẾN MÁU TÌNH NGUYỆN CỦA CÔNG ĐOÀN BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Nhằm chung tay khắc phục tình trạng thiếu máu, phát huy tinh thần đoàn kết dân tộc, ngày 21/7/2011, Công đoàn Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương tổ chức Ngày Hội hiến máu tình nguyện.

Với thông điệp “Một giọt máu cho đi, một cuộc đời ở lại”, buổi hiến máu đã thu hút được đông đảo đoàn viên Công đoàn nhiệt tình hưởng ứng. Kết thúc buổi hiến máu, Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương đã tiếp nhận được 63 đơn vị máu. Trong những ngày hè này, lượng người tham gia hiến máu giảm làm cho tình trạng thiếu máu phục vụ cấp cứu, điều trị người bệnh càng trở nên trầm trọng hơn. Hy vọng Ngày Hội hiến máu của Công đoàn Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê nói riêng, của người dân nói chung sẽ mang lại cơ hội sống cho những người cần được truyền máu, góp phần làm cho xã hội ngày một tốt đẹp hơn.

TÌNH HÌNH KINH TẾ BẢY THÁNG NĂM 2011

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng Bảy tập trung chủ yếu vào gieo cấy lúa mùa, lúa hè thu và thu hoạch lúa hè thu sớm. Tính đến 15/7/2011, cả nước đã gieo cấy được 723 nghìn ha lúa mùa, bằng 70,6% cùng kỳ năm trước. Trong đó, các địa phương phía Bắc gieo cấy được 566,8 nghìn ha, bằng 64,1% cùng kỳ năm 2010 (Vùng đồng bằng sông Hồng gieo cấy 220,4 nghìn ha, bằng 49%). Các địa phương phía Nam gieo cấy được 156,2 nghìn ha, bằng 111,8% cùng kỳ năm 2010.

Cũng đến trung tuần tháng Bảy, cả nước đã gieo cấy được 2258,4 nghìn ha lúa hè thu, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy 1862,7 nghìn ha, tăng 4,8%. Cùng với việc gieo cấy lúa hè thu, các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã thu hoạch được 756,2 nghìn ha lúa hè thu sớm, chiếm 40,5% diện tích xuống giống và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2010. Năng suất lúa trên diện tích đã thu hoạch đạt khá, ước tính tăng từ 1-2 tạ/ha.

b. Lâm nghiệp

Trong tháng Bảy, diện tích rừng trồng mới tập trung tại các địa phương ước tính đạt 32,1 nghìn ha; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 16,1 triệu cây; sản lượng gỗ khai thác đạt 342 nghìn m³. Tính chung bảy tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 83,6 nghìn ha, bằng 85,9% cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 124,1 triệu cây, bằng 100,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2349 nghìn m³, tăng 12,6%; sản lượng củi khai thác 16,5 triệu ste, tăng 2,6%.

c. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 7/2011 ước tính đạt

484 nghìn tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá 360 nghìn tấn, tăng 4%; tôm 74 nghìn tấn, tăng 5,4%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Bảy ước tính đạt 303 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2010, trong đó cá 220 nghìn tấn, tăng 5%; tôm 65 nghìn tấn, tăng 5,7%.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng Bảy đạt 181 nghìn tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2010.

Tính chung bảy tháng năm 2011, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 2995 nghìn tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm sản lượng nuôi trồng đạt 1563 nghìn tấn, tăng 5,1%; sản lượng khai thác đạt 1432 nghìn tấn, tăng 1,5% (khai thác biển đạt 1334 nghìn tấn, tăng 1,6%). Khai thác cá ngừ

đại dương được lợi về giá, một số tỉnh đạt sản lượng cao là: Phú Yên 5342 tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước; Bình Định 3761 tấn, tăng 10,6%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2011 tăng 6,1% so với tháng trước và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2010. Chỉ số sản xuất công nghiệp bảy tháng năm nay tăng 8,8% so với cùng

kỳ năm trước, bao gồm: Công nghiệp khai thác mỏ tăng 1,7%; công nghiệp chế biến tăng 11,9%; sản xuất, phân phối điện, ga, nước tăng 10%.

Một số ngành sản phẩm công nghiệp có chỉ số sản xuất bảy tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước là: Sản xuất đường tăng 44%; sản xuất đồ gốm, sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ dùng trong xây dựng) tăng 35,7%; sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 24,4%; sản xuất bột thô tăng 20,5%; sản xuất đồ uống không cồn tăng 19,1%; sản xuất giấy nhẵn và bao bì tăng 18,7%; sản xuất sợi và dệt vải



tăng 18,2%; sản xuất trang phục (trừ quần áo da lông thú) tăng 18,2%; sản xuất bia tăng 15,6%; sản xuất sản phẩm bơ, sữa tăng 14,6%; sản xuất sắt, thép tăng 14,3%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 14,2%; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ tăng 14,2%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sáu tháng đầu năm 2011 tăng 17% so với cùng kỳ năm 2010. Các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao là: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 71,7%; sản xuất đường tăng 49,6%; sản xuất gạch, ngói và gốm, sứ xây dựng không chịu lửa tăng 43%; sản xuất đồ gốm sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ xây dựng) tăng 32,6%;...

Chỉ số tồn kho tại thời điểm 01/7/2011 của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, những ngành có chỉ số tồn kho tăng cao là: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 92,4%; sản xuất đồ uống không cồn tăng 84,4%; sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện tăng 73,5%;

Theo kết quả điều tra lao động của 4264 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, số lao động tháng 7/2011 ước tính tăng 0,8% so với tháng Sáu, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,2%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,6% và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 1,3%. Trong ba ngành công nghiệp cấp I, lao động ngành khai thác giữ ổn định; lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1%; lao động ngành điện, nước giảm 0,5%.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Bảy ước tính đạt 17,4 nghìn tỷ đồng, bao gồm: Vốn trung ương 4,5 nghìn tỷ đồng; vốn địa phương 12,9 nghìn tỷ đồng. Tính chung bảy tháng năm 2011, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 92,1 nghìn tỷ đồng, bằng 49,4% kế hoạch năm và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2010, gồm có:

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến 20/7/2011 đạt 9045,4 triệu USD, bằng 75,6% cùng kỳ năm 2010, bao gồm: Vốn đăng ký 7629,9 triệu USD của 504 dự án được cấp phép mới (giảm 27,8% về vốn và giảm 33,9% về số dự án so với cùng kỳ năm trước); vốn đăng ký bổ sung 1415,5 triệu USD của 147 lượt dự án được cấp phép từ các năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện bảy tháng năm 2011 ước tính đạt 6,3 tỷ USD, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước.



Trong các ngành kinh tế thu hút vốn đầu tư nước ngoài bảy tháng năm nay, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có số vốn đăng ký lớn nhất với 4253,1 triệu USD, bao gồm 3438,5 triệu USD vốn đăng ký mới và 814,6 triệu USD vốn tăng thêm; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 2524,5 triệu USD; ngành xây dựng đạt 603,9 triệu USD, bao gồm 462,3 triệu USD vốn đăng ký mới và 141,6 triệu USD vốn tăng thêm.

4. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước bảy tháng năm 2011 ước tính đạt 386,8 nghìn tỷ đồng, bằng 65% dự toán năm, trong đó thu nội địa 237,9 nghìn tỷ đồng, bằng 62,3%; thu từ dầu thô 57,1 nghìn tỷ đồng, bằng 82,4%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu 88,5 nghìn tỷ đồng, bằng 63,8%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước bảy tháng ước tính đạt 420,3 nghìn tỷ đồng, bằng 57,9% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển 89,4 nghìn tỷ đồng, bằng 58,8% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 84,9 nghìn tỷ đồng, bằng 58,4%); chi phát triển sự nghiệp kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể 267,2 nghìn tỷ đồng, bằng 60,4%; chi trả nợ và viện trợ 54,8 nghìn tỷ đồng, bằng 63,7%.

5. Thương mại, giá cả và dịch vụ

a. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bảy tháng năm 2011 ước tính đạt 1065,8 nghìn tỷ đồng, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá thì tăng 4,6%.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Bảy ước tính đạt 8,4 tỷ USD, giảm 0,7% so với tháng trước và tăng 35,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung

bảy tháng năm 2011, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 51,5 tỷ USD, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Khu vực kinh tế trong nước đạt 23,7 tỷ USD, tăng 33,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 27,8 tỷ USD, tăng 33,7%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Bảy ước tính đạt 8,6 tỷ USD, giảm nhẹ so với tháng trước và tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu đạt 58,1 tỷ USD, tăng 26,2% so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm: Khu vực kinh tế trong nước đạt 32,7 tỷ USD, tăng 23,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 25,4 tỷ USD, tăng 29,5%.

Nhập siêu tháng Bảy năm 2011 ước tính đạt 200 triệu USD, bằng 2,4% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Đây là mức nhập siêu thấp nhất từ đầu năm chủ yếu do xuất khẩu vàng. Nhập siêu bảy tháng đầu năm nay là 6,64 tỷ USD, bằng 12,9% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Nếu loại trừ mặt hàng vàng, nhập siêu bảy tháng ước tính đạt 8,4 tỷ USD, bằng 16,9% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu.

c. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2011 tăng 1,17% so với tháng trước, chủ yếu do tác động của nhóm hàng thực phẩm tăng 3,2% và ăn uống ngoài gia đình tăng 1,78%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá tăng thấp hơn gồm: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,74%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,63%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,61%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,44%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,4%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,36%; giao thông và giáo dục đều tăng 0,26%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá giảm 0,02%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2011 so với tháng 12/2010 tăng 14,61%; so với cùng kỳ năm trước tăng 22,16%. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân bảy tháng năm nay so với bình quân cùng kỳ năm 2010 tăng 16,89%.

Chỉ số giá vàng tháng 7/2011 tăng 0,87% so với tháng trước; tăng 6,10% so với tháng 12/2010 và tăng 34,62% so với cùng kỳ năm 2010. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2011 giảm 0,18% so với tháng trước; tăng 0,06% so với tháng 12/2010 và tăng 8,88% so với cùng kỳ năm 2010.

d. Vận tải hành khách và hàng hoá

Vận tải hành khách bảy tháng năm 2011 ước tính đạt 1593,7 triệu lượt khách, tăng 12,9% và 68,5 tỷ lượt khách.km, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước.



Khối lượng hàng hoá vận chuyển bảy tháng năm nay ước tính đạt 457,7 triệu tấn, tăng 11% và 123,7 tỷ tấn.km, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước.

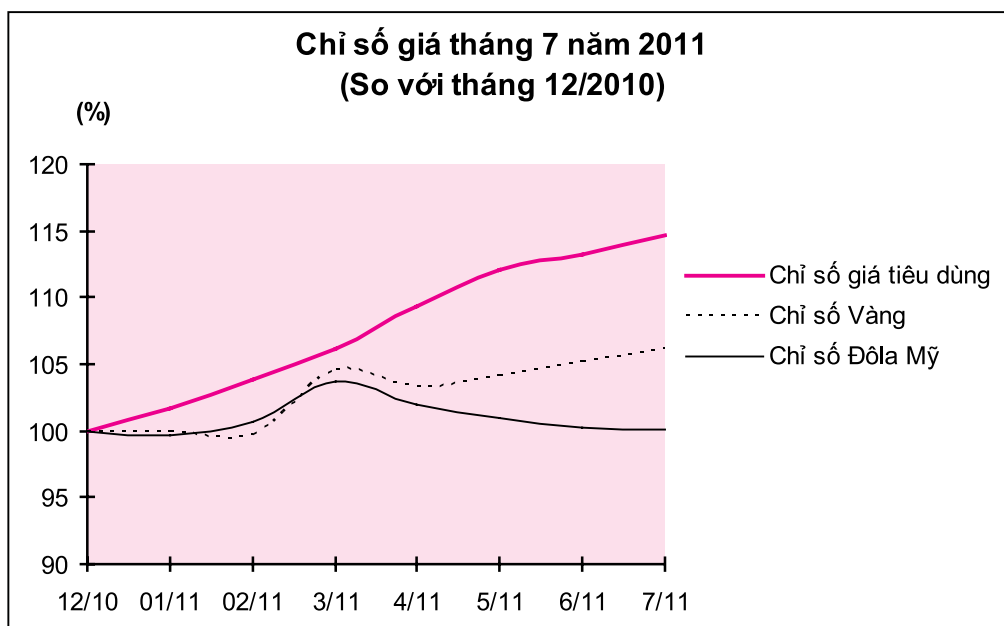
e. Bưu chính, viễn thông

Số thuê bao điện thoại phát triển mới bảy tháng năm 2011 đạt 5,7 triệu thuê bao, giảm 30,9% so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm 36,4 nghìn thuê bao cố định, giảm 76,2% và gần 5,7 triệu thuê bao di động, giảm 30,1%. Số thuê bao điện thoại cả nước tính đến cuối tháng 7/2011 ước tính đạt 128,1 triệu thuê bao, tăng 4,3% so với cùng thời điểm năm trước, bao gồm 15,5 triệu thuê bao cố định, tăng 0,4% và 112,6 triệu thuê bao di động, tăng 4,8%.

f. Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta bảy tháng năm 2011 ước tính đạt 3425,8 nghìn lượt người, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng đạt 2053,4 nghìn lượt người, tăng 11,3%; đến vì công việc 570,3 nghìn lượt người, giảm 2,6%; thăm thân nhân đạt 585,9 nghìn lượt người, tăng 68,7%.

*(Lược trích Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội
Tháng Bảy và Bảy tháng năm 2011
của Tổng cục Thống kê)*



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, VÀNG VÀ ĐÔLA MỸ CẢ NƯỚC THÁNG 7 NĂM 2011

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2011 so với (%)				Bảy tháng đầu năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010 (%)
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 7 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 6 năm 2011	
Chỉ số giá tiêu dùng	133,39	122,16	114,61	101,17	116,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	146,16	132,63	121,20	102,12	123,81
- Lương thực	138,77	127,88	109,80	99,12	121,65
- Thực phẩm	150,23	136,83	126,12	103,20	126,09
- Ăn uống ngoài gia đình	140,88	124,29	118,37	101,78	118,93
Đồ uống và thuốc lá	123,82	112,57	108,28	100,63	111,35
Máy mặc, mũ nón, giày dép	121,62	113,01	108,65	100,74	110,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng	143,84	122,75	115,14	100,36	118,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,35	109,49	106,48	100,61	108,11
Thuốc và dịch vụ y tế	109,26	106,46	104,32	100,40	105,29
Giao thông	135,96	121,70	119,05	100,26	113,20
Bưu chính viễn thông	88,55	93,61	98,26	99,98	94,53
Giáo dục	131,48	125,43	106,08	100,26	124,32
Văn hóa, giải trí và du lịch	114,05	108,35	106,36	100,44	106,91
Hàng hoá và dịch vụ khác	127,50	112,37	108,51	100,49	111,01
Chỉ số giá vàng	196,68	134,62	106,10	100,87	137,54
Chỉ số giá đôla Mỹ	119,11	108,88	100,06	99,82	110,10

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG BẰNG VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Tâm

Thạc sỹ Kinh tế chính trị - khoa Kinh tế,

Trường cao đẳng Nghề kỹ thuật Công nghệ - Bộ Lao động Thương binh & Xã hội

Qua hơn 25 năm đổi mới đất nước, bên cạnh tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội cũng được đánh giá là thành tựu quan trọng của Việt Nam. Các cơ hội phát triển được mở rộng hơn đối với mọi thành phần trong xã hội, các thành quả của tăng trưởng kinh tế được phân phối một cách công bằng hơn, với sự lan tỏa tích cực đến nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội, sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam được khẳng định và chăm lo tốt hơn, nhiều vấn đề xã hội được giải quyết... Tuy nhiên, bất công bằng xã hội và những nhân tố gây cản trở tiến bộ xã hội vẫn là những vấn đề bức xúc, cần sớm được giải quyết.

1. Những thành tựu về công bằng và tiến bộ xã hội

Trong những năm đổi mới, Đảng và Nhà nước đã chú trọng tạo cơ hội và năng lực cho người dân, đặc biệt là người nghèo, người dễ bị tổn thương... thông qua nhiều chính sách, chương trình dự án. Hệ thống y tế ngày càng phát triển tạo điều kiện cho tất cả người dân có nhu cầu đều được hưởng thụ các dịch vụ khám, chữa bệnh. Số lượng cán bộ ngành y tế tăng lên nhanh chóng, hệ thống bệnh viện được trang bị máy móc, thiết bị và tăng cường các nguồn lực cho khám, chữa bệnh; mạng lưới y tế được tổ chức rộng khắp. Theo khảo sát mức sống hộ gia đình 2010, có 66,7% số người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có thể bảo hiểm y tế hoặc sở khám chữa bệnh miễn phí. Đặc biệt có 74,4% số người thuộc nhóm hộ nghèo nhất có thể bảo hiểm y tế chữa bệnh miễn phí.

Cùng với y tế, giáo dục và đào tạo của Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2010, tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc Tiểu học đạt 94,9%, bậc Trung học đạt 81,9% và bậc Phổ thông đạt 58,1%. Cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập tiểu học từ năm 2002. Năm 2010 cả nước đã có 93,7%

dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ. Đào tạo ở bậc Đại học, Cao đẳng và đào tạo kỹ thuật phát triển nhanh, với sự gia tăng của các cơ sở đào tạo và tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo. Năm học 2009-2010, cả nước có 149 trường Đại học, 227 trường Cao đẳng, 282 trường Trung cấp chuyên nghiệp với tổng số sinh viên của các trường Đại học, Cao đẳng là 1,9 triệu sinh viên, tăng 12% so với năm học trước và 685 nghìn học sinh Trung cấp chuyên nghiệp, tăng 9,4%. Công tác đào tạo nghề cũng được quan

tâm đầu tư mở rộng. Năm 2010 cả nước có 118 trường Cao đẳng nghề; 280 trường Trung cấp nghề; 810 Trung tâm dạy nghề và 1600 cơ sở khác có dạy nghề. Số học sinh học nghề tuyển mới trong năm 2010 của cả nước là trên 1748 nghìn lượt học sinh, trong đó 360,4 nghìn học sinh Cao đẳng, Trung cấp nghề và 1387 nghìn lượt học sinh Sơ cấp nghề và học nghề thường xuyên. Với hệ thống đào tạo và số học sinh nhập học như trên đã góp phần tạo ra sự thay đổi đáng kể trong trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ

thuật của nguồn nhân lực Việt Nam. Cũng vì thế, cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân được nâng lên đáng kể. Tỷ lệ dân số cả nước 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động tăng từ 76,5% năm 2009 lên 77,3% năm 2010. Trung bình mỗi năm cả nước giải quyết việc làm cho 1,2 - 1,5 triệu người lao động, góp phần đáng kể vào nâng cao mức thu nhập bình quân đầu người từ vài trăm USD trước đây lên 1.116 USD hiện nay, do đó nước ta đã gia nhập nhóm nước thu nhập trung bình thấp và tăng trưởng nhanh gắn với tỷ lệ giảm nghèo. Bên cạnh đó, nhiều chương trình mục tiêu quốc gia đã được ban hành và thực hiện về các lĩnh vực như: dân số và kế hoạch hóa gia đình, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, xóa đói giảm nghèo... đã giúp giảm bất bình đẳng, mở ra cơ hội và nâng cao



năng lực nắm bắt cơ hội cho người nghèo, người dễ bị tổn thương và yếu thế.

Những kết quả trên cho thấy công cuộc phát triển ở Việt Nam đang thực sự hướng tới con người và vì con người. Chỉ số phát triển HDI của Việt Nam đã tăng lên trong các năm qua, tương đương với chỉ số của nhiều nước có GDP bình quân đầu người cao hơn nhiều so với Việt Nam. Năm 2010 Việt Nam xếp thứ 113/169 nước, đạt 0,572 điểm.

Về phân phối thu nhập, hiện nay Việt Nam đang thực hiện nguyên tắc phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân công theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác nhau vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Luật Thuế thu nhập cá nhân bắt đầu có hiệu lực từ năm 2009 từng bước trở thành công cụ điều tiết thu nhập có hiệu quả để góp phần thực hiện công bằng xã hội. Đặc biệt, phương án miễn thuế thu nhập cá nhân mà Bộ Tài chính đã trình ngày 21/6 /2011 là miễn thuế đối với các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công nằm trong bậc 1 với thuế suất 5%. Theo đó, những người có thu nhập dưới 9 triệu đồng dự kiến nằm trong diện được miễn thuế, trong khoảng thời gian có thể là một năm. Theo phương án đề xuất này, người thu nhập không quá 6,6 triệu đồng một tháng có một người phụ thuộc hoặc người có thu nhập không quá 8,2 triệu đồng và có 2 người phụ thuộc cũng nằm trong diện được miễn thuế.

Cơ cấu tiền lương tối thiểu đã tăng dần lên theo các năm, năm 2011 mức tiền lương tối thiểu cho công nhân viên chức đã tăng lên là 830.000đ/tháng, đây là sự đổi mới cơ bản trong chính sách và chế độ tiền lương. Cùng với tăng trưởng kinh tế, kết quả thực hiện các chính sách phân phối đã góp phần nâng cao thu nhập, giảm tỷ lệ hộ đói nghèo, cải thiện đời sống nhân dân. Đặc biệt do tác động của chính sách đầu tư, các chính sách xã hội cho những vùng nghèo và người nghèo, nên thu nhập và đời sống của vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, người nghèo và vùng nghèo đều được cải thiện đáng kể. Chương trình phát



triển Liên hợp quốc (UNDP) đánh giá Việt Nam là một trong những nước điển hình trong việc thực hiện mục tiêu Thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo. Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 2010 cho thấy, tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam đã giảm đáng kể, năm 2010 còn 10,7% theo chuẩn nghèo của Chính phủ ban hành cho giai đoạn 2006-2010; có tới 82,2% số hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình năm 2010 được cải thiện hơn so với 5 năm trước.

Bên cạnh đó, hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam được cải cách mạnh mẽ, với sự mở rộng các đối tượng được hưởng bảo trợ xã hội và tăng mức độ trợ cấp, góp phần đảm bảo ổn định kinh tế - xã hội. Đặc biệt, trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nên đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là đời sống của những người làm công ăn lương, nông dân, đồng bào vùng bị thiên tai, gia đình chính sách, gia đình neo đơn, học sinh, sinh viên... ngày càng khó khăn. Trong bối cảnh đó, bảo đảm an sinh xã hội luôn luôn là mục tiêu quan trọng hàng đầu mà Việt Nam hướng tới. Nhà nước đã có nhiều giải pháp được thực hiện nhằm trợ giúp các đối tượng cần trợ giúp như: hỗ trợ các gia đình có trâu, bò bị chết do rét và dịch bệnh, hỗ trợ người dân mua và đóng mới, thay đổi thiết bị tàu đánh bắt hải sản, hỗ trợ giảm giá thẻ bảo hiểm y tế đối với thành viên thuộc diện cận nghèo có tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện, chương trình cho học sinh, sinh viên vay vốn với mức 1.000.000đ/tháng với lãi suất ưu đãi là 0,65%/tháng, chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, Chương trình 135... Những giải pháp trợ giúp nêu trên có tầm quan trọng và ý nghĩa sâu sắc không chỉ về kinh tế, chính trị, xã hội mà còn phản ánh bản chất, chế độ của Nhà nước ta.

2. Những hạn chế trong thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội.

Tuy đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong việc thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội, nhưng sự bất công bằng trong xã hội vẫn tồn tại khá phổ biến, nhất là về thu nhập, về thụ hưởng những lợi ích của sự phát triển, về chênh lệch trong tiếp cận các dịch vụ xã hội, các cơ hội phát triển... giữa các tầng lớp xã hội, các địa phương khác nhau. Tỷ lệ nghèo đói trong dân cư, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn cao. Theo Báo cáo Phát triển con người Việt Nam về vấn đề nghèo đói và tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, trong số 10.000 xã của cả nước, có 1.498 xã thuộc diện nghèo đói, 687 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã, 591 xã thiếu phòng học cấp phổ thông trung học cơ sở... Hệ thống y tế phát triển hơn nhưng tình trạng quá tải tại các bệnh viện lớn còn rất phổ biến. Chi phí y tế cao khiến nhiều người nghèo có nhu

cầu khám, chữa bệnh chưa tiếp cận được với các dịch vụ y tế. Nhiều trẻ em nhà nghèo nhất là ở các vùng sâu, vùng xa không có điều kiện để tiếp cận và thừa hưởng nền giáo dục có chất lượng cao và hệ thống phúc lợi, các bảo hiểm xã hội của Nhà nước.

Các cơ hội đầu tư cho giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ khác chủ yếu thuộc về những người có thu nhập cao. Theo số liệu thống kê, hiện có sự chênh lệch khá lớn giữa các nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo về các khoản chi phí ngoài ăn uống. Nhóm hộ giàu nhất có mức chi phí ngoài ăn uống cao gấp 7,5 lần so với nhóm hộ nghèo nhất, trong đó, đặc biệt chi về văn hoá, thể thao, giải trí gấp 131 lần (xem bảng dưới).

Ngoài ra, các hoạt động buôn lậu, tội phạm ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em đã bắt đầu liên kết chặt chẽ dưới dạng có tổ chức, các tệ nạn xã hội như mại dâm, cờ bạc,... kéo theo sự lây lan của dịch bệnh HIV, AIDS... đã và đang là những vấn đề xã hội nhức nhối, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển nhân cách và sức khỏe con người và gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế - xã hội.

3. Một số giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội.

Tiếp tục thực hiện các chính sách nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, cần đầu tư theo thứ tự ưu tiên vào những vùng kinh tế trọng điểm để hướng tới một năng suất lao động xã hội cao, tạo khả năng tìm kiếm việc làm và thu nhập của dân cư. Cần đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa nông thôn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nông thôn, nông nghiệp, phát triển thị trường nông nghiệp, nông thôn.

Nhà nước cần thực hiện có hiệu quả các chính sách phân phối và phân phối lại để điều tiết hợp lý thu nhập của các tầng lớp dân cư. Đặc biệt là gắn liền với tăng trưởng kinh tế mà phân phối qua quỹ phúc lợi xã hội nhằm giảm bớt sự chênh lệch về điều kiện tái sản xuất sức lao động trên một số nhu cầu cơ bản, thiết yếu của các thành viên xã hội. Về chính sách xã hội, cần thực hiện đúng mục tiêu, đối tượng và hiệu quả. Tiếp tục thực hiện các chương trình, dự án có mục tiêu, hình thành các quỹ xã hội, phát huy sức

manh của cộng đồng... nhằm mang lại cho nhân dân đời sống công bằng, đầy đủ, tốt đẹp hơn.

Nhà nước cần có các biện pháp nhằm hạn chế các khuyết tật của kinh tế thị trường về phân tầng xã hội và phân hóa giàu nghèo, tạo điều kiện cho những người thiệt thòi có điều kiện vươn lên hòa nhập với cộng đồng. Thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng, vùng sâu, vùng xa, vùng bất lợi về kinh tế. Triển khai đồng bộ chống tham nhũng, sử dụng có hiệu quả viện trợ nhân đạo và phát triển (sử dụng đúng mục đích, ngăn chặn tình trạng ăn bớt, ăn chặn...). Thực hiện công bằng trong phân phối, công khai minh bạch tài sản công và riêng, tạo ra những cơ hội như nhau cho tất cả các tầng lớp dân cư và cá nhân phát huy tài năng, tham gia vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội.

Một trong những ưu tiên hàng đầu hiện nay là hoàn thiện thể chế của thị trường lao động, xây dựng hệ thống các quy định, chính sách để thúc đẩy phát triển thị trường lao động, thực hiện đầy đủ cơ chế thị trường trong việc trả lương cho người lao động. Bên cạnh đó, cần tạo mọi điều kiện để khuyến khích phát triển thị trường lao động, xây dựng hệ thống thông tin thị trường công khai, minh bạch, nhằm nâng cao hiệu quả và tính linh hoạt của thị trường lao động, khuyến khích tự do dịch chuyển lao động.

Trong lĩnh vực y tế cần tăng cường công tác khám chữa bệnh cho người dân, thực hiện nghiêm túc các quy định về khám chữa bệnh đối với người sử dụng thẻ BHYT. Đảm bảo công bằng về cơ hội tiếp cận với các dịch vụ y tế đối với mọi người dân. Cần có chính sách phù hợp về chi phí cho việc điều trị bệnh đối với các đối tượng là người nghèo, người có công với cách mạng.

Trong lĩnh vực giáo dục, công bằng xã hội là đảm bảo cho người dân được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục. Thực hiện chính sách miễn giảm học phí và cấp học bổng cho học sinh nghèo, học sinh thuộc diện chính sách và học sinh giỏi. Tăng cường tính minh bạch của chính sách tài chính giáo dục để người dân có thể thực hiện chức năng giám sát một cách có hiệu quả hơn./.

Bảng: Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng

Đơn vị: 1.000đ

Năm	2002	2004	2006	2008	2010
Cả nước	293,7	396,8	511,4	792,5	1210,7
Thành Thị	497,5	652,0	811,8	1245,3	1827,9
Nông thôn	232,1	314,3	401,7	619,5	950,2
Khoảng cách (lần)	2,14	2,07	2,02	2,01	1,92

Nguồn: Tổng cục thống kê

CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC: VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC

Cần Văn Tuấn

Trưởng phòng Tổ chức - Lao động
Công ty CPXD số 1 Hà Nội

Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là một trong những hướng quan trọng của quá trình cải cách doanh nghiệp Nhà nước và thực sự trở thành một trong những thách thức phải vượt qua, trên con đường tiếp tục đổi mới kinh tế, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

Cho đến nay, với sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và tinh thần chủ động trong thực hiện của các cấp, các ngành từ trung ương tới địa phương, tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước đã thu được những thành tựu đáng khích lệ. Tính đến ngày 15-12-2010, cả nước đã cổ phần hóa được 3.944 doanh nghiệp Nhà nước. Hầu hết các doanh nghiệp được cổ phần hóa đều hoạt động có hiệu quả, vốn điều lệ và doanh thu tăng, thu nhập của người lao động được cải thiện rõ rệt. Riêng năm 2010, đã cổ phần hóa được 144 doanh nghiệp Nhà nước. Vốn Nhà nước được bảo toàn và tiếp tục tăng. Doanh nghiệp “tự thân vận động” tốt hơn khi còn được bảo lãnh vay vốn của Nhà nước, xóa bỏ được tình trạng giãn nợ và khoanh nợ cho Nhà nước, tiến dần tới sự liên doanh giữa ngân hàng và doanh nghiệp cùng có lợi và cùng chia sẻ rủi ro như thông lệ của kinh tế thị trường. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là, có rất ít doanh nghiệp cổ phần kinh doanh có

hiệu quả mà không hề có cổ đông là Nhà nước. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp mà Nhà nước định bán hết 100% cổ phần, đều rất khó thực hiện cổ phần hóa.

Khi tham gia cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước, các cá nhân sẽ vững tin hơn nhiều nếu thấy Nhà nước còn nắm giữ tỷ lệ cổ phiếu nhất định. Chừng nào kinh tế Nhà nước còn đủ sức để đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, thì chừng đó Nhà nước vẫn là nhân tố quan trọng nhất bảo đảm cho sự phát triển bền vững của các thành phần kinh tế khác. Nhà nước có thể định hướng được doanh nghiệp sau cổ phần hóa tiếp tục phục vụ lợi ích của các cổ đông và bảo đảm lợi ích hợp pháp của người lao động, trong điều kiện kinh doanh một cách thân thiện với môi trường. Hơn thế, với tư cách là một cổ đông quan trọng, Nhà nước bảo đảm thực thi các chính sách, luật pháp của mình hữu hiệu hơn tại chính doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp Nhà nước, cổ phần hóa tạo ra khả năng phát triển nguồn vốn Nhà nước bằng cách thu hút và tổ chức thêm nhiều nguồn vốn từ xã hội, mở rộng phạm vi chi phối của nguồn vốn Nhà nước.

Tuy nhiên, theo số liệu của các cơ quan hữu quan, đến cuối năm 2010, có 5.8460 doanh nghiệp Nhà nước, tạo ra khoảng 40% GDP và 20% việc làm phi nông nghiệp, nhưng lại chiếm gần 50% tổng số dư nợ tín dụng của các ngân hàng trong nước. Xét về hiệu quả kinh tế - xã hội, đây thực sự là vấn đề đáng lưu ý. Những vướng mắc từ việc thu hồi nợ đối với doanh nghiệp Nhà nước là một bài toán rất nan giải trong suốt thời kỳ đổi mới. Điều đáng lưu ý là, nhóm doanh nghiệp Nhà nước “hoạt động yếu kém nhất” theo phân loại dựa trên mức lợi nhuận và mức nợ lại bao gồm tất cả các loại hình doanh nghiệp lớn, vừa

và nhỏ. Rõ ràng là, quy mô không phải là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thực trạng như trên của doanh nghiệp Nhà nước.

Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa ở hầu hết các nước, tăng trưởng GDP thường được coi là nhu cầu cấp bách, là ưu tiên số một trong chiến lược phát triển, nhưng về lâu dài người ta càng thấy rõ nó không phải là duy nhất của sự phát triển. Càng ngày nhân loại càng ý thức được một cách rõ ràng hơn tầm quan trọng sống còn của sự phát triển bền vững cả về kinh tế và xã hội. Thực tiễn trên thế giới cho thấy, chất lượng sống cao nhất không phải là ở những quốc gia giàu có nhất theo mô hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa triệt để nhất. Nhiều công trình nghiên cứu từ những góc độ khác nhau về thực tiễn đều có chung một kết luận rằng, loại hình sở hữu hỗn hợp dưới hình thức phổ biến là các doanh nghiệp cổ phần, có sức cạnh tranh cao nhất và tạo nên chất lượng tăng trưởng tốt nhất.

Kinh nghiệm của Trung Quốc qua hơn 28 năm cải cách cho thấy, cải cách chế độ cổ phần được coi là một đột phá lý luận kinh tế để xây dựng lý luận kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Trung Quốc đạt được những bước tiến đáng kể trong lĩnh vực này, từ năm 1997 đến 2001, xí nghiệp chế độ cổ phần (cổ

phần hóa) tăng từ 7.200 lên tới gần 300.000, số lao động từ 6,437 triệu người lên 27,466 triệu người, doanh thu từ 813,1 tỉ nhân dân tệ (NDT) lên 5.673,3 tỉ NDT. Thực tế đó có sức thuyết phục, đem lại nhận thức đúng đắn về vai trò của chế độ cổ phần, của cổ phần hóa trong xây dựng kinh tế quốc hữu.

Trong điều kiện của nước ta, khi chuyển từ mô hình kinh tế có tỷ lệ doanh nghiệp Nhà nước rất cao, nhưng hiệu quả kinh tế - xã hội còn thấp, sang mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cổ phần hóa bộ phận lớn doanh nghiệp Nhà nước là một bước đi tất yếu, không chỉ vì mục tiêu thoát khỏi tình trạng năng suất thấp, mà còn vì sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Sự đóng góp của cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước vào sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội là ở chỗ, nó làm tăng vốn, tăng lợi nhuận, giảm nợ xấu, chia sẻ rủi ro cho các chủ sở hữu riêng lẻ, tạo động lực làm chủ cho người lao động, tạo sức mạnh kinh tế để giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường... Sau hàng chục năm thực hiện, tuy rằng tiến độ còn rất chậm, song phải thừa nhận tính hiệu quả của công tác cổ phần hóa.

Ngoài ra, cổ phần hóa còn tạo thuận tiện cho việc lưu động vốn Nhà nước giữa các doanh nghiệp và ngành nghề khác nhau, thông qua thị trường vốn, làm tăng hiệu quả vốn trong sản xuất - kinh doanh.





Đối với người lao động, cổ phần hóa tạo điều kiện cho họ trở thành cổ đông, tăng thêm lợi ích thông qua vốn đầu tư.

Vấn đề là ở chỗ, làm thế nào để việc thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước không gây ra những tiêu cực trong kiểm kê tài sản, đánh giá, thẩm định tổng lượng vốn của doanh nghiệp, đánh giá toàn bộ tài sản doanh nghiệp, định mức cổ phiếu và thu hút được đông đảo công nhân tham gia cổ phần. Vấn đề thứ hai là làm thế nào để tránh được tình trạng “vừa đá bóng, vừa thổi còi” do doanh nghiệp Nhà nước vừa là cơ quan làm luật lại vừa bỏ vốn vào doanh nghiệp để thực hiện sản xuất, kinh doanh. Do đó, cần tăng cường các biện pháp quản lý, kiểm tra, giám sát và phát huy được vai trò làm chủ của công nhân để ngăn chặn những tiêu cực có thể xảy ra. Nên chăng, chúng ta cần có một cơ quan quản lý vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần để quản lý hiệu quả và khách quan. Hơn nữa, sau khi cổ phần hóa sẽ thay đổi hình thức sở hữu, đòi hỏi doanh nghiệp phải có những thay đổi về tổ chức, quản lý phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả cho doanh nghiệp.

Sự bền vững trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, được bảo đảm bởi rất nhiều nhân tố chứ

không phải chỉ có cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Như đã phân tích ở trên, cổ phần hóa là một trong những giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế Nhà nước. Tính chất bền vững của một quốc gia, một nền kinh tế đang trên chặng đường vừa chuyển đổi mô hình, vừa thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xét cho cùng lại tùy thuộc rất nhiều vào sự bền tâm, vững chí của đại đa số nhân dân. Đến lượt nó, sự bền tâm, vững chí đó lại được xây dựng trên nền tảng của lợi ích trước mắt và lâu dài của người lao động và của cộng đồng xã hội. Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động và giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa các chủ thể lợi ích trong cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước, đó là thực hiện dân chủ hóa kinh tế. Theo ý nghĩa này, đối với đại đa số người lao động ở nước ta, cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước (nơi họ đang làm việc, hoặc được hưởng lợi từ các dịch vụ và hàng hóa làm ra) có tầm vóc của một giải pháp mang tính đột phá trong quá trình đổi mới doanh nghiệp Nhà nước vì sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững, tạo động lực để thực hiện có hiệu quả mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh./.

TUYÊN QUANG:

Các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế

Lê Văn Thảo

Cục trưởng Cục Thống kê Tuyên Quang



Trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế, để đạt được những mục tiêu đã đề ra, luôn phải dựa vào những nguồn lực trong tỉnh và những yếu tố huy động được từ bên ngoài. Đối với tăng trưởng kinh tế tỉnh Tuyên Quang hiện nay cũng giống như cả nước, các yếu tố vốn đầu tư, lao động, khoa học, công nghệ và hệ thống các chính sách là những nhân tố chính quyết định đến tăng trưởng kinh tế.

I. Tăng trưởng kinh tế

Từ năm 2006 đến nay, tăng trưởng kinh tế tỉnh Tuyên Quang tiếp tục đạt được mức tăng năm sau cao hơn năm trước, từ 11,37% năm 2006 lên 14,50% năm 2009 và đến năm 2010 ước đạt 15,17%, bình quân giai đoạn này ước đạt 13,53%/năm, trong đó, tốc độ tăng trưởng của từng khu vực kinh tế thể hiện như sau:

- Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tuy ít bị ảnh hưởng bởi yếu tố cạnh tranh trên thị trường nhưng lại bị ảnh hưởng trực tiếp bởi điều kiện tự nhiên như đất đai, khí hậu, thời tiết và giá cả đầu vào của vật tư phân bón, giống cây trồng, giá bán nông sản... mặt khác lợi nhuận trong sản xuất nông nghiệp thấp hơn nhiều so với khu vực công nghiệp & dịch vụ. Nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành quan trọng của tỉnh bởi trên 80% dân số của tỉnh có nguồn thu nhập chính từ sản xuất nông nghiệp. Bình quân giai đoạn 2006-2010 khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản tăng 2,45%.

- Khu vực công nghiệp – xây dựng có mức độ đóng góp hàng năm lớn nhất và tốc độ tăng trưởng của khu vực này trong 5 năm cũng đạt mức cao. Một số công trình trọng điểm như thủy điện Tuyên Quang, khu công nghiệp Long Bình An, nhà máy Giấy và bột giấy An Hoà... đã và đang được đầu tư xây dựng, đóng góp lớn vào tốc độ tăng trưởng của khu vực này. Ngành xây dựng trên địa bàn trong giai đoạn phát triển với các công trình xây dựng lớn như Trung tâm Hội nghị tỉnh, Bảo tàng tỉnh, hệ thống đường giao thông và nhiều kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng...

Tuy nhiên mức độ tăng trưởng của khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng không đều, việc phát triển khu công nghiệp vẫn còn đang trong thời kỳ đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất ổn định. Công nghiệp khai thác khoáng sản của địa phương đã từng bước chuyển từ khai thác và tiêu thụ khoáng sản thô sang tiêu thụ khoáng sản đã qua chế biến. Việc sản xuất các mặt hàng công nghiệp địa phương trong những năm qua chủ yếu là những sản phẩm truyền thống. Khu vực này tăng 4,47%/năm bình quân giai đoạn 2006 - 2010.

- Khu vực dịch vụ: Đi đôi với phát triển công nghiệp –xây dựng, hàng loạt các hoạt động dịch vụ khác như quy hoạch đầu tư xây dựng vùng di dân tái định cư, vận tải phục vụ công trình, di dời dân; viễn thông; thương nghiệp, tín dụng và các dịch vụ khác cũng phát triển với tốc độ khá cao. Khu vực này có mức đóng góp lớn nhất với mức tăng trưởng bình quân đạt 6,61%. Tuy nhiên lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch có thu phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của tỉnh, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ chỉ phụ thuộc vào các ngành tài chính – tín dụng, bưu chính - viễn thông, vận tải, thương nghiệp và dịch vụ phục vụ xã hội.

II. Các nhân tố chính ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế.

1. Nguồn nhân lực và nguồn lao động

Dân số tỉnh Tuyên Quang tăng nhanh, năm 2000 dân số 687.256 người, đến năm 2010 tăng lên tới 728.880 người. Dân số giữa hai khu vực nông thôn và thành thị không đồng đều, chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Năm 2000 có khoảng 90,75% dân số sống ở nông thôn và 9,25% dân số sống ở thành thị. Xu hướng di chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị đã làm thay đổi cơ cấu dân số giữa nông thôn và thành thị. Đến năm 2010, dân số sống ở nông thôn chiếm khoảng 86,92% và dân số sống ở thành thị chiếm khoảng 13,08%.

Về lực lượng lao động: Số lao động đang làm việc tăng lên liên tục và mỗi năm tăng trung bình khoảng 2 nghìn người. Đến năm 2010 ước lao động toàn tỉnh có 410.993 người đang làm việc; so với năm 2006 tăng 7.929 người (bằng 1,97%). Số lao động được tạo việc làm hàng năm cũng tăng liên tục, năm 2006 số lao động được tạo việc làm là 10.273 người, đến năm 2010 tăng lên 14.500 người.

Dân số và lao động là một nhân tố quan trọng hàng đầu của tăng trưởng phát triển kinh tế. Năng suất lao động xã hội ngày càng được tăng lên: năm 2005 đạt bình quân 8,97 triệu đồng/lao động/năm; năm 2010 đạt 24,34 triệu đồng/lao động/năm (năm 2010 tăng so với 2005 là 15,37 triệu đồng/lao động/năm). Nhưng cũng cần thấy là nếu lao động không được khuyến khích đúng mức và nhất là trình độ kiến thức và tay nghề thấp, lại thiếu việc làm thì lao động lại trở thành gánh nặng cho nền kinh tế.

2. Vốn với tăng trưởng kinh tế.

Trong giai đoạn 2006 – 2010 nguồn vốn đầu tư trong tỉnh có biến động, năm 2006 vốn đầu tư thực hiện 4.562 tỷ đồng (tuy nhiên vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào ngành sản xuất phân phối điện, nước với công trình xây dựng nhà máy thủy điện Tuyên Quang 2.240 tỷ đồng chiếm 49,1%) đến năm 2010 ước đạt 3.860 tỷ đồng. Vốn đầu tư năm 2010 thấp hơn năm 2006 nguyên nhân chủ yếu do năm 2006 Nhà nước tập trung nguồn vốn lớn để hoàn thành thủy điện Tuyên Quang, do vậy xét về đầu tư toàn xã hội thì vốn đầu tư thực hiện các năm liên tục tăng. Nguồn vốn đầu tư trong tỉnh chủ yếu từ nguồn thu ngân sách của các đơn vị, ngân sách trung ương cấp về và nguồn vốn của dân. Phân theo cấp quản lý: Nhà nước năm 2006 chiếm 86,09%; năm 2010

chiếm 69,74%. Năm 2010 nguồn vốn ODA ước đạt 50 tỷ đồng).

Vốn đầu tư toàn xã hội tăng đã tạo ra nhiều việc làm mới, áp dụng khoa học công nghệ, tạo ra thu nhập đáng kể, giảm tỷ lệ thất nghiệp và do đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự tăng trưởng phát triển kinh tế. Hệ số ICOR năm 2010 của tỉnh Tuyên Quang theo giá hiện hành là 3,1, tức là để tăng thêm 1 đồng tổng sản phẩm trong tỉnh đòi hỏi phải tăng thêm 3,1 đồng vốn đầu tư thực hiện.

3. Khoa học công nghệ với tăng trưởng kinh tế.

Lĩnh vực khoa học và công nghệ của tỉnh đã có những đóng góp ngày càng nhiều vào phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời, trong những năm qua hệ thống quản lý khoa học và công nghệ đã có những đổi mới đáng kể như: cơ chế quản lý khoa học và công nghệ đã có những đổi mới theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường nhằm tạo điều kiện cho nghiên cứu gắn kết sản xuất với dịch vụ. Lực lượng lao động đang làm việc trong hoạt động khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh năm 2006 chỉ có 95 lao động đến năm 2010 ước đạt 215 lao động.

4. Chính sách với tăng trưởng

Vai trò của các chính sách cũng rất quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế đặc biệt là với những chính sách đúng đắn, hợp lý. Thời gian qua tỉnh đã tập trung ban hành các chính sách đào tạo về nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển đặc biệt là kinh tế tư nhân và giảm dần tỉ trọng kinh tế nhà nước.

III. Một số giải pháp đạt được mục tiêu tốc độ tăng trưởng cao và bền vững.

1. Về lao động và việc làm

Thứ nhất, phát triển sản xuất - dịch vụ tạo nhiều việc làm ở nông thôn, thành thị. Ở thành thị cần huy động mọi thành phần kinh tế nhất là thành phần kinh tế tư nhân để phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, vận tải, dịch vụ cho sản xuất, đời sống và xuất khẩu. Ở nông thôn, cần giúp đỡ người lao động, các hộ gia đình ở nông thôn phát triển sản xuất các cây, con, ngành nghề thủ công và dịch vụ phù hợp. Thứ hai, đẩy mạnh xuất khẩu lao động tiếp tục hoàn thiện chính sách và cơ chế xuất khẩu lao động. Thứ ba, thực hiện tốt công tác kế hoạch hoá gia đình. Thứ tư, nâng cao trình độ văn hoá cho nguồn nhân lực.

2. Về vốn đầu tư

Tăng cường huy động vốn đầu tư từ trong dân cư

bằng nhiều hình thức khác nhau và phải có những chính sách khuyến khích, chú trọng đối với nguồn vốn này, đây cũng là một hình thức huy động lao động dư thừa, góp phần vào giải quyết việc làm. Hoàn thiện môi trường đầu tư đặc biệt là đầu tư nước ngoài nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Cần nâng cao trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ có liên quan đến hoạt động đầu tư.

3. Về khoa học công nghệ

Tăng cường tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý để khoa học công nghệ thực sự trở thành động lực phát triển đất nước. Thực hiện cơ chế kết hợp chặt chẽ giữa khoa học xã hội nhân văn với khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo và sản xuất. Phát huy tính sáng tạo dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ. Đổi mới chính sách đào tạo, sử dụng và đãi ngộ tri thức, trọng dụng và tôn vinh nhân tài.

4. Về chính sách

Tiếp tục thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp và công dân đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh. Xúc tiến việc hình thành đồng bộ các loại thị trường đi đôi với việc tạo lập khung pháp luật đảm bảo sự quản lý và giám sát của nhà nước. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận thị trường. Tăng cường hiệu lực và đổi mới cơ chế quản lý ngân sách nhà nước theo hướng triệt để tiết kiệm, tăng cường đầu tư vào phát triển con người thông qua phát triển mạnh giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ./.

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Bùi Kim Thoa

Phó Cục trưởng Cục Thống kê thành phố Cần Thơ

Cần Thơ là một trong năm thành phố trực thuộc trung ương là động lực phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Phát triển doanh nghiệp không chỉ có ý nghĩa đối với Cần Thơ mà còn có tầm ảnh hưởng đối với cả khu vực ĐBSCL.

Thực hiện chủ trương phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, những năm qua các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đã có bước phát triển mới góp phần vào làm thay đổi diện mạo kinh tế xã hội thành phố Cần Thơ. Đặc biệt từ năm 2005 đến nay, việc thực hiện Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Hợp tác xã đã góp phần tạo môi trường đầu tư thông thoáng hơn, do vậy, ngày càng có nhiều doanh nghiệp đầu tư vào Cần Thơ.

Theo số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ từ năm 2005 đến cuối năm 2010 có 5.246 doanh nghiệp các loại hình đăng ký thành lập theo Luật Doanh nghiệp và 1303 đơn vị trực thuộc, với tổng số vốn đăng ký là 19.802 tỷ đồng, vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp 3,77 tỷ đồng; tăng 162% về số lượng doanh nghiệp, gấp 5 lần về số vốn đăng ký và gấp 2 lần về vốn đầu tư bình quân/doanh nghiệp so với giai đoạn 2001-2005. Đồng thời cũng trong giai đoạn này, trên địa bàn Cần Thơ có 358 doanh nghiệp giải thể với vốn đăng ký 735 tỷ đồng cùng 313 chi nhánh văn phòng đại diện. Lũy kế đến cuối năm 2010 trên địa bàn thành phố hiện có 7.865 doanh nghiệp các loại hình được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh và 1.927 đơn vị trực thuộc, với tổng vốn đăng ký là 26.820 tỷ đồng (số liệu đăng ký kinh doanh là 23.744 tỷ đồng).

Kinh tế hợp tác, hợp tác xã tiếp tục phát triển khá về số lượng theo hướng mở rộng quy mô hoạt động trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề, đặc biệt là vùng ngoại thành. Đến cuối năm 2010, Cần Thơ hiện có 230 hợp tác xã, với 8.500 xã viên; 3.400 tổ hợp tác, với 93 ngàn thành viên tổ hợp tác. Tuy nhiên quy mô hợp tác xã, tổ hợp tác còn nhỏ, đầu tư đổi mới công nghệ còn chậm, sức cạnh tranh thấp; đời sống của xã viên còn nhiều khó khăn thiếu các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã.





Hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đến năm 2010 có 65.355 cơ sở là lực lượng đóng góp không nhỏ vào sự nghiệp phát triển của nền kinh tế thành phố.

Về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, trong các năm qua, do những hạn chế về kết cấu hạ tầng và môi trường đầu tư chưa thực sự hấp dẫn nên kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn thành phố Cần Thơ còn hạn chế. Đến cuối năm 2010, trên địa bàn thành phố hiện có 51 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực, vốn đăng ký 756,46 triệu USD, vốn thực hiện 187,15 triệu USD, chiếm 24,74% vốn đầu tư đăng ký. Trong đó, có 24/51 dự án hoạt động có doanh thu. Doanh thu của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước thực hiện 6 năm (2005-2010) đạt 1,488 triệu USD, xuất khẩu 359,8 triệu USD, nộp ngân sách 26,5 triệu USD. Riêng giai đoạn 2005-2010 mới thu hút được 36 dự án (FDI), với số vốn đăng ký 641,88 triệu USD và vốn điều chỉnh bổ sung các dự án đã có trước đạt 56,89 triệu USD. Trong khi đó, có tới 20 dự án bị thu hồi giấy phép vì không triển khai được (vốn: 75,425 triệu USD).

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp ngày 1 tháng 3 hàng năm thì số lượng doanh nghiệp đang tham gia sản xuất kinh doanh năm 2004 là 1.297 doanh nghiệp, trong đó 1.229 doanh nghiệp ngoài Nhà nước; đến năm 2009 có 3.439 doanh nghiệp trong đó 3.378 doanh nghiệp ngoài Nhà nước đang hoạt động, cho thấy số lượng doanh nghiệp Cần Thơ

đang phát triển nhanh nhất là doanh nghiệp các loại hình ngoài Nhà nước.

Về thu hút lực lượng lao động và vốn cho sản xuất kinh doanh, năm 2004 doanh nghiệp thu hút 43 ngàn lao động, vốn tham gia 10.539 tỷ đồng, doanh thu 23,8 ngàn tỷ, thì đến năm 2009 thu hút 97,5 ngàn lao động, vốn tham gia 59.759 tỷ đồng, tài sản cố định tham gia sản xuất kinh doanh là 23.724 tỷ đồng, doanh thu hàng năm đạt 92 ngàn tỷ, lợi nhuận do các doanh nghiệp mang lại khoảng 2,9 ngàn tỷ, đóng góp ngân sách 4,2 ngàn tỷ đồng.

Doanh nghiệp Cần Thơ chủ yếu là vừa và nhỏ với quy mô lao động trung bình 5-49 lao động, chiếm 92,72% trong tổng số doanh nghiệp. Doanh nghiệp có số lao động từ 50 đến 499 chiếm 6,5% doanh nghiệp; doanh nghiệp có số lao động từ 500-5000 lao động chiếm 0,78% doanh nghiệp. Theo quy mô vốn, số doanh nghiệp có vốn đầu tư sản xuất từ 0,5 tỷ-dưới 10 tỷ chiếm 87% tổng số doanh nghiệp; từ 10 tỷ đến 500 tỷ trở lên chiếm 12,5%; từ 500 tỷ trở lên chiếm 0,5%. Có 48,8% doanh nghiệp đạt doanh thu năm 2009 từ 100 triệu đến 1 tỷ, 34,9% doanh nghiệp đạt 1 tỷ đến 10 tỷ và 16,3% đạt doanh thu trên 10 tỷ (28% doanh nghiệp kinh doanh thương mại bán lẻ, 17,1% công nghiệp chế biến thực phẩm, 11% kinh doanh thương mại bán buôn). Điều này cho thấy việc đầu tư cho huy động nguồn lực đầu tư vốn và lao động cho phát triển các ngành ở Cần Thơ mặc dù có tăng nhưng chưa thật sự vững chắc.

Về trình độ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân ở các doanh nghiệp: Theo kết quả điều tra doanh nghiệp 1/3/2010, tỷ lệ lao động có trình độ khoa học kỹ thuật trong tổng số lao động doanh nghiệp là 90,3%, trong đó lao động có trình độ khác 65,22%, trung cấp dạy nghề dài hạn chiếm 4,19%, trung học chuyên nghiệp 7,87%, cao đẳng chiếm 2,86%, trình độ đại học 10,78%, thạc sĩ 0,14% và tiến sĩ chỉ có 0,02% trong tổng số lao động có trình độ chuyên môn. Số lao động biết sử dụng công nghệ thông tin chiếm 11% và vẫn còn 9,7% lao động chưa qua đào tạo.

Máy móc thiết bị đa số là lạc hậu, nên chi phí khấu hao, nguyên nhiên liệu cao dẫn tới giá thành sản phẩm cao, lãi suất thấp, không thể cạnh tranh với hàng ngoại nhập.

Sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), việc ứng dụng thương mại điện tử cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn Cần Thơ là rất cần thiết, giúp cho các doanh nghiệp tiếp cận với thông tin nhanh nhất của thị trường kinh tế thế giới, sẽ giới thiệu sản phẩm, xây dựng thương hiệu, quan hệ với khách hàng... Kết quả điều tra doanh nghiệp 1/3/2010 cho thấy, tình hình ứng dụng thương mại điện tử cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như sau: hiện có 92,77% doanh nghiệp thành phố có sử dụng máy tính với mức trung bình 14,89 máy/doanh nghiệp (tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng 1-5 máy đạt 62,5%; 6-20 máy đạt 26% và trên 20 máy đạt 11,5%); 6,21% DN có Website và có 0,66% doanh nghiệp thành phố có giao dịch thương mại điện tử. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đã từng bước đầu tư tiếp cận khoa học công nghệ và thị trường thế giới để trao đổi trong sản xuất và kinh doanh.

Về thực hiện chủ trương sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước đến nay thành phố Cần Thơ đã sắp xếp cổ phần hóa được 58 đơn vị (trong đó 34 doanh nghiệp nhà nước, 24 đơn vị phụ thuộc); chuyển sang công ty TNHH 1 thành viên cho 7 doanh nghiệp; công ty TNHH 2 thành viên cho 1 doanh nghiệp, giao tập thể lao động quản lý 3 doanh nghiệp; phá sản 2; giải thể 2, sáp nhập 1; bàn giao về Tổng công ty 4; bàn giao về Hậu Giang 6; chuyển thành đơn vị sự nghiệp 3 doanh nghiệp. Sau khi được sắp xếp, hiệu quả sản xuất kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp hoạt động đã tăng lên, một số doanh nghiệp

sức cạnh tranh đã tăng lên và mặt hàng xuất khẩu của một số doanh nghiệp đã đạt tiêu chuẩn quốc tế. Thu nhập bình quân của người lao động tăng lên so với trước. Hiện có 2 doanh nghiệp tham gia thị trường chứng khoán là Công ty CP Dược Hậu Giang và Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ.

Nhìn chung, những năm qua doanh nghiệp của Cần Thơ đã có bước phát triển quan trọng góp phần tạo ra nhiều hàng hóa dịch vụ, việc làm cho người lao động và đã đóng góp vào ngân sách ngày càng tăng. Tuy nhiên, bên cạnh các thành tựu đạt được, việc phát triển doanh nghiệp của Cần Thơ hiện nay cũng còn có nhiều vấn đề cần quan tâm như:

- Số lượng doanh nghiệp phát triển nhanh, nhưng tập trung vào những ngành cần ít vốn đầu tư (công nghiệp chế biến có vốn từ 5 tỷ trở xuống chiếm 70,39%, thương mại vốn từ 5 tỷ trở xuống có 85,73%), nên hạn chế tới khả năng mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ tiên tiến.

- Số lượng lao động làm việc trong doanh nghiệp tăng nhanh, nhưng lực lượng lao động có tay nghề cao và lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật còn bị hạn chế đã ảnh hưởng đến tiếp cận và sử dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ tiên tiến. Vì vậy đẩy mạnh công tác đào tạo nghề trong thời gian tới là việc làm cần thiết và cấp bách.

- Việc chuyển đổi hình thức sở hữu của một số doanh nghiệp nhà nước còn chậm, trong khi những doanh nghiệp chưa chuyển đổi thì hoạt động cầm chừng, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp.

- Việc huy động vốn thuế cần tăng các chế tài đối với doanh nghiệp nợ đọng lớn và có chính sách công bằng giữa các loại hình doanh nghiệp về vấn đề này.

- Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đã tăng, song vẫn còn thấp; số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ hàng năm vẫn còn nhiều, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp có nhiều tiến bộ, song việc vươn ra thị trường thế giới còn nhiều khó khăn.

Cần Thơ sẽ cơ bản trở thành thành phố công nghiệp vào năm 2020, thành phố cần xác định ngành kinh tế mũi nhọn và tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, có chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư như giảm giá thuê đất, giảm thuế; cải cách thủ tục hành chính; đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp bền vững... là những yếu tố quan trọng thực hiện thành công mục tiêu thành phố đề ra./.

DU LỊCH QUẢNG NGÃI: THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2015

Nguyễn Hùng

Phó Cục trưởng Cục Thống kê Quảng Ngãi

Quảng Ngãi là tỉnh thuộc Duyên hải miền Trung đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Việt Nam thời kỳ 1995-2010. Với chiều dài bờ biển 130km, có quốc lộ 1A và đường sắt Bắc - Nam, quốc lộ 24 nối với đường Hồ Chí Minh và các tỉnh Tây Nguyên, có cảng Dung Quất, Nhà máy lọc dầu số 1, gần với Khu kinh tế Dung Quất và thành phố Vạn Tường, cận kề sân bay Chu Lai. Chính phủ đã xác định Quảng Ngãi là 1 trong 5 tỉnh trọng điểm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của miền Trung - Tây Nguyên trong thời kỳ tới, là cơ hội để đầu tư khai thác tiềm năng, phát triển du lịch của tỉnh.

Nghị quyết 04-NQ/TU của Tỉnh ủy (khoá XVII) về phát triển Du lịch Quảng Ngãi đã xác định: “Phát triển du lịch Quảng Ngãi trở thành một trong những tâm điểm nằm trong chuỗi du lịch miền Trung - Tây Nguyên theo hướng phát huy tiềm năng lợi thế về du lịch biển, đảo, núi, thế mạnh về hệ thống di tích văn hóa, lịch sử cách mạng gắn với quá trình phát triển khu kinh tế Dung Quất và đô thị mới Vạn Tường. Phân đấu đến năm 2015 du lịch sẽ trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng trong tổng sản phẩm của tỉnh”. Sau 4 năm thực hiện Nghị quyết (2007-2010), đến năm 2010, Du lịch Quảng Ngãi đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Lượng khách du lịch đạt 345.900 lượt, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 17,7%, trong đó khách quốc tế đạt 21.000 lượt, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 17,8%; Chỉ số ngày lưu trú bình quân của khách nội địa là 1,8 ngày; khách quốc tế là 2,5 ngày; Doanh thu du lịch đạt 215 tỷ đồng; Tạo việc làm xã hội khoảng 5.000 người, trong đó lao động trực tiếp khoảng 1.600 người, lao động gián tiếp khoảng 3.400 người.

Hiện tại Quảng Ngãi có 108 cơ sở lưu trú du lịch với tổng số phòng gần 1.900 phòng. Riêng Công ty cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê đã điều chỉnh dự án khu du lịch biển Mỹ Khê nâng tổng mức đầu tư 700 tỷ đồng. Ngoài ra, còn có 27 dự án đang triển khai, với tổng vốn đầu tư lên đến gần 24 tỷ đồng.

Các làng nghề truyền thống cũng là một trong những nhân tố góp phần phát triển nền du lịch Quảng Ngãi. Có nhiều làng nghề truyền thống sản xuất các mặt hàng: đường phèn, đường phôi, mạch nha, kẹo gương, cá bống, thịt bò khô (thành phố Quảng Ngãi); làng nghề dệt thổ cẩm ở huyện Ba Tơ, Sơn Hà; làng nghề sản xuất các mặt hàng mây tre xuất khẩu ở huyện Sơn Tịnh, các làng trồng hoa, rau xanh, cây cảnh (ở xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi, khu kinh tế Dung Quất...) đang được hình thành và phát triển đã tạo thêm các sản phẩm mới.

Bên cạnh đó, các loại hình dịch vụ khác cũng có bước phát triển khá nhanh, từng bước đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Năm 2010, đã có 1 siêu thị (CoopMart) đưa vào hoạt động, nâng số siêu thị lên 10 siêu thị (kể cả siêu thị chuyên doanh) và 3 ngân hàng mở chi nhánh tại tỉnh, nâng số chi nhánh của ngân hàng đến nay được mở tại tỉnh lên 15. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 5 sân giao dịch chứng khoán được mở, tạo điều kiện cho du khách tham gia giao dịch chứng khoán. Dịch vụ vận tải du lịch phát triển mạnh, các doanh nghiệp vận tải có chất lượng cao tiếp tục đầu tư đổi mới phương tiện có chất lượng cao với số lượng 25 đầu xe. Công ty CP Du lịch Quảng Ngãi và Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi đã đầu tư thay thế phương tiện có chất lượng cao hoạt động vận tải bằng taxi, với số lượng lên đến 50 đầu xe, đồng thời Công ty TNHH

MTV Mai Linh cũng đã triển khai và tổ chức khai thác các tuyến xe buýt từ thành phố Quảng Ngãi đi Dung Quất, Sa Huỳnh, Sa Kỳ, Ba Tơ và ngược lại. Bên cạnh đó, có thêm 1 tàu cao tốc mới đầu tư (nâng tổng số là 3 tàu), phục vụ hành khách đi lại trên tuyến từ Sa Kỳ đi Lý Sơn, tạo thuận lợi cho việc đưa khách du lịch đến đảo Lý Sơn.

Trong những năm qua, Quảng Ngãi đã chú trọng xây dựng và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá như khu chứng tích Sơn Mỹ, Đền thờ Trương Định, Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Bảo tàng tổng hợp tỉnh, di tích Hải đội Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa (Lý Sơn), Tượng đài Chiến thắng Mỏ Cày; Đã hoàn thành thủ tục đầu tư trình cơ quan chức năng phê duyệt dự án Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh, đang lập thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án Đền thờ Bác Hồ, Bác Phạm Văn Đồng và cụ Huỳnh Thúc Kháng trên núi Thiên Ân; Khôi phục, phát triển các loại hình văn hóa phi vật thể phục vụ du lịch. Ngoài các lễ hội của cư dân vùng ven biển, đồng bằng như: Lễ hội đua thuyền, Lễ hội nghinh cá Ông, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, Lễ hội cầu ngư, hát bài chòi, hát hớ, hát sắc bùa, hát bả trạo, hát dân ca, các loại hình diễn xướng thì đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi còn có các hoạt động truyền thống như: Lễ hội đâm trâu, múa và đấu chiêng, hát ca lêu, thổi kèn lá... góp phần làm phong phú thêm loại hình văn hóa phi vật thể phục vụ phát triển du lịch.

Tuy nhiên, Quảng Ngãi được đánh giá là vùng đất nhiều tiềm năng, lợi thế nhưng chưa được phát huy tốt, hạ tầng du lịch chưa tương xứng với tiềm năng, dịch vụ thiếu chuyên nghiệp do đó chưa tạo được môi trường hấp dẫn các nhà đầu tư. Mặc dù lượng khách du lịch đến Quảng Ngãi năm sau cao hơn năm trước, nhưng trên thực tế tốc độ tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng và chưa mang tính bền vững; Chưa hình thành xây dựng tốt các tour, tuyến du lịch nhất là du lịch nội địa; Cơ sở hạ tầng phát triển thiếu đồng bộ nên chưa phát huy được lợi thế và hiệu quả, vì vậy hoạt động lữ hành còn thụ động.

Về nhân lực, ngành du lịch đã quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nhưng tình

trạng thiếu nhân lực trong lĩnh vực du lịch hiện nay cũng là trở ngại lớn cho ngành du lịch Quảng Ngãi trong công tác hoạch định chính sách, quy hoạch, thống kê nghiên cứu thị trường, xúc tiến quảng bá. Năm 2010 tổng số lao động trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn của tỉnh có trên 4.000 lao động, trong đó lao động trực tiếp trên 900 người và tỷ lệ đã được đào tạo chỉ xấp xỉ 40%, tập trung hầu hết tại các doanh nghiệp lớn. Riêng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về du lịch cũng đối mặt với nhiều khó khăn, số lượng ít, kiến thức năng lực chưa chuyên sâu, một số địa phương có tiềm năng để phát triển du lịch thì chưa bố trí cán bộ làm công tác tham mưu, quản lý lĩnh vực du lịch do đó công tác tổ chức quản lý, điều hành các hoạt động du lịch còn hạn chế, đã ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ du lịch của tỉnh và cũng là nỗi lo khi Quảng Ngãi tổ chức nhiều hoạt động hưởng ứng năm du lịch quốc gia Duyên hải miền Trung - Phú Yên 2011.

Theo Nghị quyết 04-NQ/TU của Tỉnh uỷ (khoá XVII), mục tiêu và nhiệm vụ của ngành du lịch năm 2015 cần phải đạt là: Lượt khách du lịch đạt khoảng 750.000 lượt, trong đó khách quốc tế: 90.000 lượt, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 17,1%; Doanh thu du lịch đạt khoảng 600 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần so với năm 2010; Tạo việc làm xã hội khoảng 12.800 người, trong đó lao động trực tiếp khoảng 4.000 người, lao động gián tiếp khoảng 8.800 người.

Đến năm 2015 du lịch Quảng Ngãi trở thành ngành kinh tế có đóng góp quan trọng trong tổng sản phẩm của tỉnh cần phải thực hiện:

+ Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ du lịch, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Quảng Ngãi; Tiếp tục điều chỉnh bổ sung quy hoạch chi tiết các khu du lịch Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Thiên Đường, Vạn Tường ; Hoàn chỉnh công tác lập quy hoạch cụ thể khu du lịch văn hóa Thiên Ân, quy hoạch chung khu du lịch Lý Sơn và Đặng Thùy Trâm. Ngoài ra, cần đôn đốc kiểm tra tiến độ các dự án đầu tư như: khu du lịch phim trường Universal; khu du lịch dịch vụ tổng hợp Paradise; khu du lịch sinh thái Thiên Đường; suối Mơ, suối Chí... đặc biệt

chú trọng tiến độ dự án đập dâng sông Trà, đường du lịch sinh thái Mỹ Trà - Mỹ Khê; Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng khách sạn, nhà nghỉ tại TP Quảng Ngãi, thành phố Vạn Tường, thị trấn Sơn Tịnh, Bình Sơn, Đức Phổ..., đồng thời phát triển hệ thống dịch vụ thương mại trên các khu, điểm, tuyến du lịch; Tiếp tục phát triển các dịch vụ: Ngân hàng, Bưu chính Viễn thông, Vận tải, Bảo hiểm... Đầu tư tôn tạo phát triển các điểm tham quan du lịch, khôi phục phát triển các loại hình văn hóa phi vật thể. Khởi công xây dựng Nhà trưng bày Văn hóa Sa Huỳnh tại Phổ Thạnh (huyện Đức Phổ); Nâng cấp trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, di tích danh lam thắng cảnh trong tỉnh; Tiếp tục duy trì và phát triển các lễ hội: đua thuyền truyền thống, cầu Ngư, Nghinh Ông, các loại hình nghệ thuật diễn xướng, hát bả trạo, hát bài chòi, hát hớ, hát sắc bùa và các làn điệu dân ca..., lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, lễ hội điện Trường Bà (Trà Bồng), lễ cầu ngư Sa Huỳnh và các lễ hội của đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, phát triển các loại nhạc cụ truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Cùng cố bộ máy, phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ: tiếp tục rà soát củng cố bộ máy cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về du lịch, đồng thời có cơ chế chính sách thu hút nhân tài để tăng cường đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý; Tiếp tục đào tạo, tái đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và chất lượng nguồn nhân lực du lịch đặc biệt là trình độ ngoại ngữ, tiến tới chuẩn “nghề du lịch” cho hầu hết lực lượng lao động trong ngành. Hình thành các tuyến du lịch, đẩy mạnh quảng bá xúc tiến, mở rộng liên kết tạo thương hiệu cho du lịch Quảng Ngãi, đưa điểm tham quan Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất vào tuyến du lịch TP Quảng Ngãi - Vạn Tường - Dung Quất; Tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tỉnh, thành phố trong cả nước khảo sát xây dựng các tuyến du lịch liên tỉnh, đồng thời mở rộng hợp tác du lịch với các nước ASEAN, đặc biệt là các nước trên trục hành lang kinh tế Đông- Tây phát triển các tuyến du lịch quốc tế; Tiếp tục đẩy mạnh hơn công tác quảng bá, xúc tiến du lịch, phát triển đa hình thức quảng bá xúc tiến và tiến tới xã hội hóa công tác quảng bá, xúc tiến du lịch./.

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 2011

Cuộc Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011 trên phạm vi cả nước được tiến hành bắt đầu từ ngày 1/7/2011. Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tính đến ngày 30/7/2011, đã có 58/63 tỉnh, thành phố hoàn thành tất cả các phiếu điều tra. Nhìn chung việc thu thập thông tin đều bảo đảm các yêu cầu về tiến độ, khối lượng và chất lượng công việc. Cụ thể, tiến độ từng loại phiếu điều tra như sau:

- Phiếu số 01 (hộ nông thôn và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở thành thị): đã thu thập thông tin ở 16.375.900 hộ, đạt 100% số hộ thuộc đối tượng điều tra;

- Phiếu số 02 (trang trại): đã thu thập thông tin ở 19.595 trang trại, đạt 99,1% số trang trại;

- Phiếu số 03 (UBND xã): đã thu thập thông tin ở 8.918 xã, đạt 99,9% số xã;

- Phiếu số 04 (hộ mẫu): đã thu thập thông tin ở 74.750 hộ, đạt 99,7% số hộ mẫu.

Dự kiến đến 05/8/2011 tất cả 63/63 tỉnh, thành phố sẽ hoàn thành việc thu thập số liệu tại địa bàn. Đạt được kết quả trên là do có sự chỉ đạo sát sao, chủ động của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp, tinh thần trách nhiệm cao của lực lượng điều tra viên, tổ trưởng và sự phối hợp tích cực của các đơn vị điều tra. Để cuộc TĐT NT, NN và TS 2011 hoàn thành đúng tiến độ và đạt kết quả cao, trong thời gian tới Ban Chỉ đạo các cấp ở địa phương cần tập trung lực lượng để thực hiện tốt những công việc chủ yếu sau đây:

- Hoàn thành công tác thu thập thông tin các loại phiếu điều tra và phiếu phúc tra trước 05/8/2011.

- Kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện những phiếu đã điều tra.

- Tổng hợp nhanh các chỉ tiêu chủ yếu theo các nội dung và mẫu biểu đã quy định.

- Tổ chức nghiệm thu phiếu điều tra, biểu tổng hợp nhanh đối với cấp xã, cấp huyện và hoàn thành trước 15/9/2011. Sau khi nghiệm thu xong cấp huyện, Ban Chỉ đạo các tỉnh, thành phố khẩn trương tiến hành tổng hợp nhanh cấp tỉnh và gửi kết quả tổng hợp về BCD Trung ương chậm nhất vào ngày 20/9/2011. Ban Chỉ đạo TW sẽ tổ chức các đoàn nghiệm thu tại các tỉnh, thành phố.

(Theo BCD TĐT TW)

BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI Ở ĐÀ NẴNG

TS. Lê Dân

Khoa Thống kê - Tin học, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Để phát triển bền vững, Đà Nẵng không chỉ tập trung vào phát triển kinh tế mà còn quan tâm tới an sinh xã hội (ASXH). Do vậy, đánh giá thực trạng an sinh xã hội là việc làm cần thiết nhằm đưa ra giải pháp bảo đảm an sinh xã hội cho những năm tới.

I. Thực trạng bảo đảm an sinh xã hội

Công cuộc đổi mới ở Đà Nẵng đã đưa đến sự phát triển nhanh chóng các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ, các khu đô thị, thu hút ngày càng nhiều lao động từ các địa phương khác đến làm việc, cư trú và cũng có ngày càng nhiều diện tích đất được thu hồi, để phục vụ công nghiệp hoá. Đặc biệt, Đà Nẵng có số lượng người có công với cách mạng rất lớn, với gần 92 nghìn đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi xã hội. Đồng

thời, còn có hơn 7 nghìn nạn nhân chất độc hóa học và hơn 4 nghìn người không còn khả năng lao động. Tại thời điểm thành lập thành phố Đà Nẵng vào năm 1997, trên địa bàn có gần 16 nghìn người phải trợ cấp khó khăn hàng tháng; 850 hộ đói; 10,4 nghìn hộ nghèo; hàng chục ngàn hộ đang phải ở trong những ngôi nhà tạm. Bão lũ thường xuyên xảy ra nên việc thực hiện các hoạt động cứu trợ thiệt hại do bão lũ gây ra cũng luôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong việc thực hiện an sinh xã hội.

Tuy vậy, nhờ những nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ, chính quyền các cấp, nên ASXH của Đà Nẵng được thực hiện tương đối tốt, góp phần vào ổn định xã hội trên địa bàn thành phố.

1. Bảo hiểm xã hội (BHXH) và bảo hiểm y tế (BHYT) bắt buộc

Hiện nay, BHXH và BHYT bắt buộc là bộ phận quan trọng nhất của hệ thống ASXH Đà Nẵng. Trong những năm qua, thành phố đã quan tâm nhiều đến công tác này, nhờ đó đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Cụ thể như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện BHXH và BHYT bắt buộc

	DVT	2006	2007	2008	2009	2010
Nguồn thu từ BHXH và BHYT bắt buộc	Tỷ đồng	314,3	415,2	514,6	679,6	785,3
Số DN tham gia BHXH và BHYT bắt buộc	DN	2172	2634	2790	3121	3256
Tỷ lệ DN tham gia BHXH và BHYT bắt buộc	%	32	30	28	28	28
Số người tham gia BHXH và BHYT bắt buộc	Người	125720	138400	144986	145100	161966
Tỷ lệ số người tham gia BHXH và BHYT bắt buộc	%	73	71	67	64	65

Nguồn: BHXH thành phố Đà Nẵng

Như vậy, nguồn thu từ BHXH và BHYT bắt buộc tăng nhanh qua các năm, từ 314,3 tỷ đồng năm 2006 đến 785,3 tỷ đồng năm 2010, tăng gấp 2,5 lần. Sở dĩ nguồn thu qua các năm tăng nhanh là do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó, do số doanh nghiệp (DN) tham gia BHXH và BHYT bắt buộc tăng, từ 2172 DN năm 2006 lên 3.256 DN năm 2010. Mặt khác, số người tham gia bảo hiểm tăng, từ 125.720 người năm 2006 lên 161.966 người năm 2010.



Tuy nhiên, tỷ lệ tham gia BHXH và BHYT bắt buộc của DN hay người lao động có chiều hướng giảm. Tỷ lệ DN tham gia đóng BHXH và BHYT bắt buộc đã giảm từ 32% xuống còn 28% vào năm 2010. Tương tự, các số liệu cũng thể hiện sự sụt giảm về mặt tỷ lệ người lao động trong các DN tham gia các loại hình bảo hiểm, từ 73% năm 2006 xuống còn 65% vào năm 2010. Nguyên nhân của sự giảm sút này một phần do nhiều DN cố tình tránh né tham gia đóng bảo hiểm đặc biệt ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mặt khác, do trình độ hạn chế nên các DN này thường có khó khăn khi tiếp cận với các loại hình dịch vụ bảo hiểm. Khi được hỏi về những khó khăn khi tham gia BHXH, có 54% DN ý kiến là do thủ tục hành chính, giấy tờ phức tạp; 25% DN cho rằng không được hướng dẫn cụ thể, chi tiết về thủ tục tham gia BHXH; 21% giải thích vì các lý do khác.

Cùng với việc thực hiện BHXH bắt buộc, từ năm 2008 Đà Nẵng còn triển khai BHXH tự nguyện. Theo kết quả khảo sát từ 500 người dân Đà Nẵng của nhóm nghiên cứu, có 89% dân số muốn tham

gia BHYT, 63% muốn tham gia BHXH. Số người tham gia BHXH tự nguyện tăng liên tục qua các năm từ 76 người năm 2008 đến năm 2009 là 158 người và đến năm 2010 là 251 người. Từ đó, nguồn thu từ BHXH tự nguyện là 231 triệu năm 2008 lên 499 triệu năm 2009 và 889 triệu năm 2010. Như vậy, số người và nguồn thu từ BHXH có tăng qua các năm, nhưng kết quả còn quá khiêm tốn. Nguyên nhân trước hết là việc tuyên truyền đóng BHXH tự nguyện chưa được triển khai rộng khắp nên rất nhiều người chưa hiểu về BHXH. Mặt khác, theo quy định mức đóng BHXH tự nguyện hàng tháng do người dân tự lựa chọn, nhưng không được thấp hơn 16% mức lương tối thiểu chung và theo lộ trình, từ năm 2010-2011, mức nộp sẽ bằng 18% mức lương tối thiểu, năm 2012-2013 bằng 20% và từ năm 2014 trở đi bằng 22%. Quy định này là quá sức với nhiều hộ gia đình nông dân và dân lao động làm nghề tự do.



Song song với việc mở rộng thu hút người dân tham gia vào các loại hình BHYT, hoạt động khám chữa bệnh BHYT ở Đà Nẵng cũng đã được triển khai từ 2005, tức là sớm hơn 2 năm so với cả nước. Với hệ thống khám chữa bệnh BHYT khá rộng: 21/23 bệnh viện công lập, ngoài công lập và bệnh viện bộ, ngành có khám chữa bệnh BHYT; tất cả các trung tâm y tế quận, huyện và y tế xã, phường đều triển khai khám chữa bệnh BHYT; 11 trạm y tế của hệ thống y tế cơ quan, trường học có ký hợp đồng khám chữa bệnh BHYT cho người lao động tại đơn vị. Năng lực khám chữa bệnh BHYT cũng

ngày càng được nâng cao: 100% các bệnh viện và tuyến xã, phường đều có cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế phục vụ cho KCB theo tuyến của bệnh viện được phân hạng; 100% các bệnh viện triển khai hơn 75% kỹ thuật theo quy định phân tuyến của Bộ Y tế.

2. Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cũng là bộ phận rất quan trọng của hệ thống ASXH trong điều kiện kinh tế thị trường. Ở Đà Nẵng, BHTN mới được đưa vào áp dụng từ 01/01/2009, song nhờ tích cực triển khai nên đã đạt được những kết quả rất khả quan. Tính đến hết năm 2009, đã có 1.468 đơn vị với hơn 121 nghìn lao động tham gia, đạt gần 80% về số đơn vị và khoảng 92% về số lao động, tổng số tiền đã thu gần 31 tỷ.

BHTN là chính sách mới, chưa đi sâu vào cuộc sống, nên vẫn còn nhiều khó khăn. Các số liệu điều tra thực tế cho thấy, tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động có tham gia BHTN tính đến thời điểm 7/2010 là 21,2% trên tổng số người được điều tra.

3. Bảo trợ xã hội

Công tác bảo trợ xã hội thời gian qua được quan tâm trên các mặt sau đây:

- *Ưu đãi xã hội:* Là một địa phương chịu nhiều mất mát hy sinh trong chiến tranh, nên số lượng các đối tượng có công với cách mạng trên địa bàn thành phố rất lớn. Hầu hết các đối tượng chính sách đều có hoàn cảnh khó khăn, một bộ phận thuộc diện nghèo đói, nhiều thân nhân liệt sĩ già yếu cô đơn. Vì vậy, thành phố đã đặc biệt quan tâm đến thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở: xây dựng mới 674 nhà tình nghĩa với kinh phí 10,7 tỷ đồng; sửa chữa, nâng cấp 5580 nhà với kinh phí 26,6 tỷ đồng; hỗ trợ tiền sử dụng đất cho 4.989 hộ với 103,2 tỷ đồng. Hiện nay, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có hơn 18 nghìn đối tượng chính sách người có công hưởng trợ cấp thường xuyên. Ngoài ra, còn có 29 nghìn thân nhân liệt sĩ; các đối tượng là chiến sĩ tử tù; Mẹ Việt Nam anh hùng hy sinh, tử trận; hộ thờ cúng liệt sĩ; người có công cách mạng hưởng Huân, Huy chương kháng chiến hưởng trợ cấp 1 lần; hộ gia đình được tặng thưởng Huân chương Độc Lập; người tham gia kháng chiến bị địch bắt tù đầy hưởng trợ cấp 1 lần và cựu thanh niên xung phong.

Ngoài nguồn kinh phí hàng năm do Trung ương hỗ trợ thành phố đã chỉ đạo trích kinh phí để giải quyết kịp thời, đầy đủ các chế độ trợ cấp đột xuất, trợ

cấp thường xuyên, hỗ trợ cải thiện nhà ở cho các đối tượng chính sách có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn; cấp bù đủ 500.000 đồng/mẹ/tháng để phụng dưỡng Mẹ VNAH; mở rộng và tăng định mức hỗ trợ cho đối tượng chính sách trong các dịp lễ, tết.

- *Trợ cấp xã hội:* Ngoài những chế độ trợ cấp đã được Trung ương quy định cho người có công, thành phố ban hành nhiều đề án hỗ trợ cho đối tượng khó khăn hơn như: Hỗ trợ thêm mỗi tháng 150.000 đồng cho người có thu nhập thấp; 300.000 đồng cho người có công mắc bệnh hiểm nghèo, ốm đau thường xuyên có mức thu nhập hàng tháng thấp hơn 1,6 triệu đồng. Trợ cấp khó khăn đột xuất cho những gia đình có biến cố khó khăn để ổn định cuộc sống...

Về trợ cấp xã hội ban đầu, thành phố thường xuyên điều chỉnh nâng mức trợ cấp hàng tháng cho đối tượng từ 90.000 đồng năm 2005, lên 150.000 đồng năm 2006. Đặc biệt, ngày 13 tháng 4 năm 2007 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2007/NĐ-CP về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, đã mở rộng đối tượng và nâng mức trợ cấp. Vì thế, đến năm 2010, đối tượng hưởng trợ cấp xã hội đã tăng lên 21.647 người với số tiền là 38.930 triệu đồng. Số nhà tạm được xóa là 711 căn năm 2006, 786 căn năm 2009. Trong vài năm tới, Đà Nẵng sẽ không còn nhà tạm.

- *Công tác giảm nghèo:* Với quan điểm đầu tư cho giảm nghèo là đầu tư phát triển. Do vậy, từng giai đoạn nhất định thành phố huy động nhiều nguồn lực cho công tác giảm nghèo. Đầu năm 2009, thành phố ban hành đề án mới với mức chuẩn 400.000 đồng/người/tháng đối với nông thôn, 500.000 đồng/người/tháng đối với thành thị nên số hộ nghèo tăng lên 32.796 hộ, chiếm 19,26% số hộ. Nhờ các nỗ lực của cả hệ thống chính trị trong công tác giảm nghèo, đến cuối năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo của thành phố chỉ còn 8,74% (14884 hộ).

- *Giải quyết việc làm cho người dân diện chính sách:* Từ năm 2005 đến 2009, mặc dù đang trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, song số lao động đang làm việc ở Đà Nẵng đã tăng thêm trên 25,8 nghìn người không kể lao động trong khu vực phi chính thức. Trong đó, lao động nông thôn đã tăng thêm trên 13,8 nghìn người, chiếm gần 54% tổng số lao động tăng thêm của toàn thành phố. Trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do đô thị hóa, việc tăng thêm lao động trong khu vực nông

thôn là áp lực lớn cho bài toán việc làm mà thành phố phải giải quyết trong thời gian qua.

Bình quân mỗi năm từ 2005 - 2009 trên địa bàn thành phố đã giải quyết việc làm cho khoảng 32.000 lao động, trong đó lao động có việc làm trong khu vực kinh tế dân doanh và kinh tế hộ chiếm trên 67%. Năm 2010, thông qua các Chợ việc làm hàng tháng, mô hình đào tạo nghề kết hợp giải quyết việc làm, hướng dẫn chuyển đổi ngành nghề, các ngành, đoàn thể và địa phương đã vận động đào tạo nghề cho 1.257 học sinh con hộ nghèo, giải quyết việc làm 8.578 lượt lao động thuộc hộ khó khăn và hộ nghèo như Liên đoàn lao động thành phố đã giải quyết việc làm cho hơn 830 lao động.

Để góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, thành phố đã dành kinh phí để cho vay giải quyết việc làm. Tổng mức cho vay trong giai đoạn 2006 – 2009 qua các chương trình tạo việc làm của thành phố là trên 71 tỷ đồng, bình quân mỗi năm gần 18 tỷ đồng. Nhờ có nguồn vốn cho vay trên, mỗi năm thành phố đã giải quyết được việc làm cho hơn 1.300 người. Nhằm giúp cho người lao động tìm việc làm, thành phố còn khai trương và vận hành trang web “Người tìm việc - Việc tìm người”, tổ chức liên tục các phiên chợ việc làm. Song song với “chợ việc làm”, Trung tâm giới thiệu việc làm thành phố cũng đã được đầu tư để nâng cao năng lực hoạt động với vốn đầu tư khoảng trên 5.500 triệu đồng. Nhờ đó, trong 5 năm qua từ 2006-2010, Trung tâm đã tư vấn việc làm cho khoảng 152.000 lượt người, trong đó số người tìm được việc làm qua Trung tâm là 41.145 người, bình quân khoảng 9.890 người/năm.

II. Giải pháp để bảo đảm an sinh xã hội ở Đà Nẵng

Hiện nay, Đà Nẵng gồm nhiều nhóm đối tượng của ASXH nên phải có một hệ thống các giải pháp linh hoạt và có khả năng hỗ trợ kịp thời lẫn nhau để bảo đảm cho mọi người dân có sức khỏe và được hưởng các phúc lợi xã hội về chăm sóc y tế, dịch vụ xã hội thiết yếu, quyền được an sinh khi có các biến cố về việc làm, ốm đau, tàn tật, tuổi già và các trường hợp bất khả kháng khác. Do vậy, Đà Nẵng cần thực hiện tốt các nhóm giải pháp ASXH như sau:

1. Về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế: Tạo mọi điều kiện để người dân tiếp cận với các dịch vụ BHXH; hình thành các quỹ hỗ trợ người nghèo đóng bảo hiểm; bổ sung chính sách BHXH tự nguyện cho

lao động (40 tuổi đối với nữ và 45 tuổi đối với nam) lần đầu tham gia BHXH được hưởng lương hưu khi đến tuổi nghỉ hưu, trên cơ sở qui định mức đóng tối thiểu, mà không ràng buộc về thời gian phải tham gia BHXH tự nguyện. Trong chăm sóc sức khỏe nhân dân, cần thực hiện cơ chế khám chữa bệnh của khu vực y tế tư nhân cho đối tượng có thể bảo hiểm y tế để giảm thiểu tình trạng quá tải cho cơ sở y tế Nhà nước. Tăng cường công tác thanh tra giám sát và xử lý kịp thời các tổ chức, doanh nghiệp có tình sai phạm trong việc thực hiện nghĩa vụ đóng bảo hiểm bắt buộc cho người lao động và có cơ chế khuyến khích, động viên các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm “An sinh xã hội”.

2. Về thị trường lao động và bảo trợ thất nghiệp: Hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề cho các đối tượng chính sách nhằm giúp họ có được cơ hội tốt hơn khi tiếp cận với thị trường lao động; đẩy mạnh các chương trình huấn luyện, tư vấn nhằm tăng cường kỹ năng tự tổ chức và làm chủ cuộc sống cho các đối tượng dễ bị tổn thương; xây dựng các chương trình hỗ trợ việc làm cho các đối tượng chính sách và các đối tượng cần sự trợ giúp của xã hội theo hướng gắn với cộng đồng dân cư nơi sinh sống; Hỗ trợ tín dụng tạo việc làm thông qua các chương trình phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và lao động ở nước ngoài; thúc đẩy chương trình bảo hiểm thất nghiệp nhằm hỗ trợ kịp thời người lao động bị thất nghiệp ổn định cuộc sống và sớm trở lại thị trường lao động.

3. Về bảo trợ xã hội: Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống trợ giúp xã hội để ứng phó kịp thời với các biến cố và rủi ro thông qua các chính sách, chương trình như: Tiếp tục làm tốt các chính sách trợ giúp xã hội theo hướng nâng cao mức hỗ trợ vật chất và tinh thần cho các đối tượng thuộc diện trợ cấp; đa dạng hóa các hình thức trợ cấp, các chương trình hỗ trợ cho các nhóm đối tượng yếu thế như chương trình hội nhập cộng đồng cho các đối tượng ma túy, mại dâm, các đối tượng bị bệnh xã hội, chương trình nhà ở cộng đồng cho các nạn nhân bị bạo hành gia đình, bị lạm dụng, chương trình hỗ trợ giáo dục cho trẻ em nghèo, chương trình tín dụng ưu đãi và dạy nghề cho phụ nữ nghèo; tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhân dân tích cực tham gia vào các chương trình ASXH do thành phố phát động./.

XOÁ ĐÓI, GIẢM NGHÈO Ở THANH HOÁ

Lê Văn Độ

Phó Cục trưởng Cục Thống kê Thanh Hoá

Xoá đói giảm nghèo là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng và Nhà nước và là sự nghiệp của toàn dân nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, các dân tộc, nhóm dân cư.

Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Thanh Hóa luôn ở mức cao (thường gấp trên 1,5 lần tỷ lệ hộ nghèo toàn quốc) và sự chênh lệch đời sống giữa các vùng, miền, nhóm dân cư đang có xu hướng tăng, hàng năm nhất là các dịp giáp hạt - vẫn còn một bộ phận dân cư thiếu đói. Vì vậy, công tác xoá đói, giảm nghèo ở Thanh Hoá luôn được các cấp, các ngành, cộng đồng dân cư quan tâm.

Xoá đói giảm nghèo ở Thanh Hóa - những kết quả đạt được

Cùng với cả nước, những năm gần đây Thanh Hoá đã tích cực triển khai thực hiện Chương trình Quốc gia xoá đói, giảm nghèo nên đã đạt được những kết quả quan trọng. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện các mục tiêu xoá đói, giảm nghèo nhất là trong giai đoạn 2006-2010, Thanh Hoá đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm bổ ích trong việc chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện các mục tiêu xoá đói, giảm nghèo.

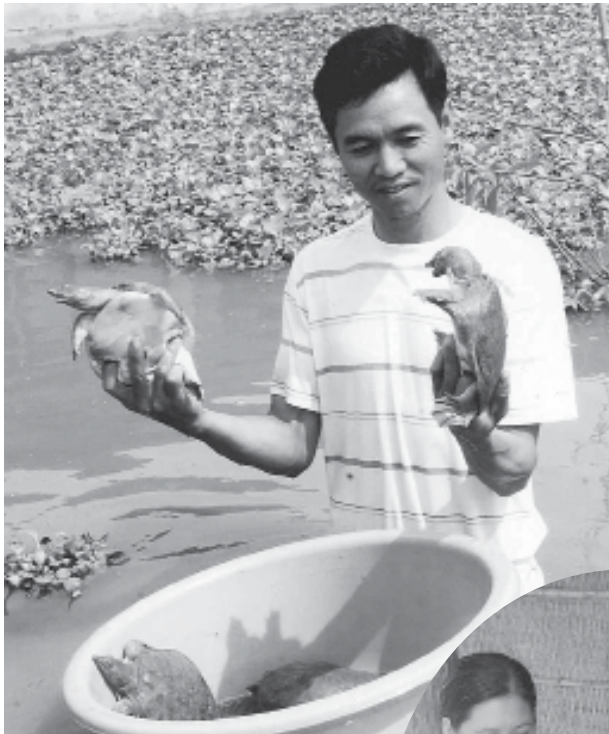
Về xoá đói: Thời kỳ 2006-2010, nhìn chung tỷ lệ thiếu đói trong nông dân có xu hướng giảm dần (chỉ trừ năm 2008: sản xuất lương thực giảm do thiên tai). Số hộ và tỷ lệ hộ nông dân thiếu đói bình quân hàng tháng qua các năm: Năm 2006 có 11.234 hộ với tỷ lệ 1,69%, năm 2007: 7.489 hộ với tỷ lệ 1,08%, năm 2008: 18.431 hộ với tỷ lệ 2,78%, Năm 2009: 6.603 hộ với tỷ lệ 1,0% và năm 2010: 5.701 hộ với tỷ lệ 0,85%. Ở các vùng miền, số hộ, tỷ lệ hộ

thiếu đói trong nông dân cũng nằm trong xu hướng chung của tỉnh, giảm dần qua các năm (trừ năm 2008 cao). Năm 2006, số hộ thiếu đói trong nông dân vùng đồng bằng bình quân 1 tháng là 4.208 hộ với tỷ lệ 0,83%, đến năm 2010 còn 1.322 hộ với tỷ lệ 0,27%; vùng núi bình quân 1 tháng năm 2006 có 7.026 hộ thiếu đói với tỷ lệ 4,32%; năm 2010 còn 4.379 hộ thiếu đói với tỷ lệ 2,54%.

Về giảm nghèo: Trong 5 năm (2006-2010) số hộ và tỷ lệ nghèo giảm liên tục trên phạm vi toàn tỉnh và ở các vùng miền. Số hộ nghèo đầu kỳ giai đoạn 2006-2010 toàn tỉnh là 275.146 hộ, chiếm 34,71%. Từ năm 2006 đến 2010 đã giảm được 143.247 hộ nghèo, đến cuối năm 2010 còn 131.899 hộ nghèo, với tỷ lệ 14,93%, bình quân hàng năm tỷ lệ hộ nghèo giảm 3,96%, tốc độ giảm nghèo của tỉnh cao gần gấp 2 lần tốc độ giảm nghèo bình quân chung cả nước. Trong đó, khu vực thành thị đầu năm 2006 có 6.736 hộ nghèo, với tỷ lệ 9,9%, đến cuối năm 2010 giảm xuống còn 3.604 hộ nghèo, với tỷ lệ 4,16%, bình quân hàng năm giảm 1,1%; tương tự khu vực đồng bằng ven biển, đầu năm 2006 có 173.360 hộ nghèo, với tỷ lệ 31,71%, đến cuối 2010 còn 69.012 hộ với tỷ lệ 11,66%, bình quân hàng năm giảm 3,34%; khu vực miền núi đầu năm 2006 có 95.050 hộ nghèo với tỷ lệ 53,38%, đến cuối năm 2010 còn 59.283 hộ nghèo, với tỷ lệ 28,92%, bình quân hàng năm giảm 4,08%. Mặt khác, các điều kiện sinh hoạt như giao thông, nhà ở, đồ dùng gia đình của các hộ nghèo cũng được cải thiện (chỉ tính riêng các chương trình hỗ trợ nhà ở đã góp phần giúp trên 50 nghìn hộ nghèo ở nhà tạm bợ, dột nát có nhà ở) đã góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần các hộ nghèo.

Kết quả nổi bật nhất là đã giảm được khá lớn cả về số lượng và tỷ lệ thiếu đói, hộ nghèo trên phạm vi toàn tỉnh và các vùng, miền.

Đạt được kết quả trên là do các nguyên nhân chủ yếu: căn cứ vào các mục tiêu Quốc gia xoá đói giảm nghèo, Tỉnh uỷ và UBND đã có nhiều Nghị quyết và giải pháp để tổ chức triển khai thực hiện. Chỉ tính riêng giai đoạn 2006-2010, tỉnh đã đầu tư trên mười nghìn tỷ đồng (gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) và huy động hàng nghìn tỷ đồng từ các tổ chức, cá nhân cho mục tiêu giảm nghèo. Tổ chức triển khai thực hiện tốt các chương trình, dự án: 134, 135, 257, Nghị quyết 30a... góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn và cải thiện đời sống của hộ nghèo. Kinh tế Thanh Hoá trong thời kỳ này phát triển khá (Tổng sản phẩm trong tỉnh tăng trưởng bình quân hàng năm 11,3%) và đều ở tất cả các vùng miền. Công tác giải quyết việc làm, đào tạo nghề - nhất là



đào tạo nghề ngắn hạn đạt kết quả khá, vượt mục tiêu đề ra.

Tuy nhiên, công tác xóa đói, giảm nghèo của tỉnh còn nhiều hạn chế, tồn tại, thách thức. Hàng năm, nhất là vào dịp các tháng 3, 4, 5 vẫn còn có bộ phận dân cư ở miền núi và một số huyện đồng bằng ven biển thiếu đói. Số hộ nghèo còn cao, đến cuối năm 2010 còn 131.899 hộ nghèo, chiếm 14,93%, trong đó ở miền núi là 28,92%. Sự chênh lệch về mức sống các nhóm dân cư ngày càng cao. Theo kết quả điều tra mức sống hộ gia đình, chênh lệch thu nhập nhóm dân cư khá nhất với nhóm dân cư thấp nhất năm 2006 là 5,8 lần, dự tính năm 2010 là 7,6 lần. Những năm qua, kinh tế tuy tăng trưởng khá, nhưng Thanh Hoá vẫn là tỉnh nghèo. Năm 2009 tổng sản phẩm trong tỉnh bình quân đầu người theo giá thực tế chỉ bằng 64,8% bình quân chung cả nước. Toàn tỉnh vẫn còn 11 huyện miền núi thuộc diện khó khăn, trong đó có 6 huyện nghèo trong số 62 huyện nghèo nhất cả nước. Nguồn lực huy động chưa đáp ứng được nhu cầu trong việc thực hiện các chương trình giảm nghèo. Cơ cấu lao động chưa hợp lý, lao động trong nông, lâm nghiệp còn cao; tỷ lệ lao động được đào tạo dài hạn còn thấp. Công tác truyền thông,

tuyên truyền các chủ trương, chính sách đến cán bộ và mọi tầng lớp nhân dân còn hạn chế cũng ảnh hưởng đến kết quả, hiệu quả công tác giảm nghèo...

Đẩy mạnh công tác giảm nghèo

Theo mức chuẩn nghèo mới áp dụng cho giai đoạn 2011-2015, đến cuối năm 2010 tỉnh Thanh Hoá có 217.191 hộ nghèo chiếm tỷ lệ 24,86%, trong đó khu vực thành thị 6.887 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 7,35%; khu vực nông thôn 210.304 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 26,96%. Mục tiêu của tỉnh là phân đấu trong giai đoạn 2011-2015 giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm 3 - 4% . Để đạt được mục tiêu trên, cần thực hiện tốt một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là: Đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền để nâng cao nhận thức và trách nhiệm vươn lên tự thoát nghèo của các cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể và cộng đồng dân cư.

Hai là: Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội. Trong 5 năm tới huy động vốn đầu tư xã hội đạt khoảng 310.000 tỷ đồng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đến năm 2015 tỷ trọng Nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP là 14,4%; công nghiệp - xây dựng chiếm 49,7%; dịch vụ chiếm 35,9%. Tập trung mọi nguồn lực vào thực hiện các chương trình trọng tâm của tỉnh như Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; Chương trình phát triển kinh tế-xã hội miền Tây Thanh Hoá; Chương trình phát triển kinh tế-xã hội miền biển...

Ba là: Thực hiện có hiệu quả các chương trình dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ về nhà ở, sản xuất, đào tạo, tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp; chính sách tín dụng, hỗ trợ pháp lý người nghèo...

Bốn là: Hàng năm cần tiến hành rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đúng quy trình, công khai, dân chủ để xác định đúng đối tượng hộ nghèo, nguyên nhân nghèo, nhu cầu hộ nghèo để triển khai đúng các chính sách cho hộ nghèo, tạo sự đồng thuận trong cộng đồng dân cư. Thường xuyên quan tâm, có phương án bảo đảm đời sống của nhân dân trong mùa mưa bão, cũng như trong những dịp Tết nguyên đán... và có hỗ trợ kịp thời đối với gia đình, nạn nhân gặp phải rủi ro đột xuất./.



KẾT THÚC HƠN 20 NĂM ĐAU ĐÓN VÌ GÚT

Trâm Anh

Có lẽ chỉ những người bị mắc bệnh gút, phải chịu đựng những cơn đau “không thể tả nổi”, thường xuyên tìm đến lúc nửa đêm mới thấu hiểu được niềm vui của ông Lê Văn Bính (76 tuổi, ở số 99C phố Nguyễn Ngọc Nại, quận Thanh Xuân, Hà Nội) khi chấm dứt được 22 năm đau đón vì gút.



Ảnh minh họa

Sai một li, đi một dặm

Theo lời kể của ông Lê Văn Bính thì căn bệnh gút “ghé thăm” ông tính đến nay đã 22 năm. Đó là vào năm 1989 - khi đang công tác tại nước ngoài, một lần ông bị đau dữ dội ở khớp bàn ngón chân phải, đến nỗi không thể ngồi dậy và đi lại. Sau đó, các cơn đau ngày càng tăng lên, đau cả ngày lẫn đêm, lan lên cả khớp cổ chân, đầu gối, khớp khuỷu tay,... Khi về nước, ông đi khám thầy thuốc đông y và được kết luận là viêm đa khớp. “Tôi uống thuốc bắc nhưng bệnh không cải thiện chút nào, các cơn đau vẫn liên tục xuất hiện. Đau đến nỗi không dậy được, đến bữa cơm phải nhờ vợ con khiêng ra ăn. Thỉnh thoảng cơ quan có việc gấp, nhân viên phải sang tận nhà công tôi tới cơ quan để giải quyết. Không những thế, năm 1990, các hạt tophuy bắt đầu mọc ra ở mắt cá, ở cổ chân và ở khuỷu tay” – ông Bính cho biết.

9 tháng không đau, sướng lắm!

Ông Bính không giấu được niềm vui và trả lời như vậy khi chúng tôi hỏi về tình trạng bệnh hiện tại. Nhưng cũng phải mất một thời gian dài, ông uống thuốc tây mà bệnh chỉ đỡ tạm thời. Năm 1998, ông đi khám lại thì mới biết mình bị mắc bệnh gút. Bác sĩ kê cho ông thuốc Allopurinol và Colchicin. Suốt hơn 10 năm, dù đi nhiều nơi khám bệnh, nhưng ông vẫn được bác sĩ chỉ định uống 2 loại thuốc này. Tháng nào ông cũng bị đau đớn, có hạt tophuy đã vỡ loét. Ông kể: “Có lúc, tôi chỉ ăn cơm với muối vừng mà vẫn đau. Uống thuốc tây thì hay bị tiêu chảy, ngứa ngáy, trong khi đi xét nghiệm thì nồng độ axit uric không giảm”. Bên cạnh đó, ông còn bị ảnh hưởng đến chức năng thận, đi tiểu khó, tăng huyết áp, người mệt mỏi.

Tháng 2/2010, qua thông tin trên truyền hình, ông quyết định dùng Hoàng Thống Phong. “Thực ra trước đây, tôi cũng đã dùng Hoàng Thống Phong, nhưng chỉ uống 1-2 lọ rồi dừng lại. Lần này, tôi quyết tâm kiên trì xem sao. Thật ngoài sức tưởng tượng, sau khi uống Hoàng Thống Phong khoảng 3 tuần, kết hợp với chế độ ăn uống kiêng khem, tôi đi xét nghiệm nồng độ axit uric thì thấy giảm từ 622 micromol/lít (trước khi dùng Hoàng Thống Phong) xuống còn 315 micromol/lít. Sau 5 tháng uống sản phẩm này, với 9 viên/ ngày, tôi đã hết đau hoàn toàn. Mừng quá! Tôi uống hết 6 tháng rồi nghỉ 1 tháng, sau đó lại uống tiếp với liều 6 viên/ ngày. Trước kia, tháng nào tôi cũng bị đau thì đến nay, đã 9 tháng tôi không thấy cơn đau nào xuất hiện”.

Ông Bính cũng cho biết, từ khi uống Hoàng Thống Phong, ông đã bỏ được thuốc tây, thỉnh thoảng lúc chân tay hơi mỏi ông mới uống một liều Allopurinol. Đến nay, cuộc sống của ông đã thoải mái trở lại, ăn ngủ tốt. Một kinh nghiệm được ông Bính chia sẻ đó là: khi điều trị gút, bên cạnh uống Hoàng Thống Phong, người bệnh phải kiên trì và kiêng khem hợp lý để tránh tái phát bệnh./.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ MỤC TIÊU TẠO VIỆC LÀM VÀ NÂNG CAO TỶ LỆ ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG THỜI KỲ 2011 - 2015 TRONG NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XI

Đồng Bá Hường - Vụ trưởng

Phan Thị Minh Hiền - Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động - TCTK

Số liệu thống kê liên quan đến lĩnh vực lao động và việc làm là công cụ quan trọng để đánh giá kết quả phát triển kinh tế-xã hội từng thời kỳ và xây dựng chính sách lao động-việc làm cho thời gian tới. Để góp phần vào việc nghiên cứu triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, bài viết này trao đổi tình hình số liệu thống kê lao động và việc làm thời kỳ 2001-2010 và đánh giá khả năng thực hiện hai mục tiêu của thời kỳ 2011-2015 về tỷ lệ lao động

qua đào tạo và giải quyết việc làm đã nêu trong Nghị quyết của Đảng.

1. Dân số và lao động thời kỳ 2001-2010

a. Dân số trong nhóm tuổi có khả năng lao động

Bộ Luật Lao động của nước ta quy định độ tuổi có khả năng lao động là từ 15 tuổi trở lên, trong đó trọng tâm là những người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi, nữ từ 15 đến hết 54 tuổi). Số liệu chính thức 10 năm (2001-2010) và dự báo dân số 5 năm (2011-2015) của Tổng cục Thống kê như sau:

BIỂU 1: Số lượng và mức gia tăng dân số, lao động

Năm	Dân số (Người)		Số người 15 tuổi trở lên đang làm việc	
	15 tuổi trở lên	Trong độ tuổi lao động	Số lượng (Người)	Tỷ lệ tăng (%)
2001	53 627 831	46 447 704	38 180 137	-
2002	54 986 507	47 744 458	39 275 947	2,9
2003	56 386 430	49 044 977	40 403 855	2,9
2004	57 820 751	50 336 654	41 578 823	2,9
2005	59 149 974	51 590 074	42 774 890	2,9
2006	60 512 552	52 831 235	43 980 300	2,8
2007	61 869 489	54 018 756	45 208 000	2,8
2008	63 164 959	55 093 593	46 460 800	2,8
2009	64 853 738	55 780 691	47 743 600	2,8
2010	65 858 006	56 586 809	49 048 462	2,7
2011	66 792 228	57 252 262	-	-
2012	67 675 842	57 798 989	-	-
2013	68 545 549	58 266 910	-	-
2014	69 425 428	58 683 736	-	-
2015	70 189 048	59 010 235	-	-
Mức tăng trung bình/năm của từng giai đoạn				
2001-2005	1 367 134	1 284 798	1 148 688	2,9
2006-2010	1 341 606	999 347	1 254 714	2,8
2011-2015	866 208	484 685	-	-

Nguồn: Số liệu 2001-2010 được tính toán hoặc trích từ Niên giám Thống kê 2010, số liệu 5 năm (2011-2015) trích từ báo cáo “Dự báo dân số Việt Nam: 2009-2049. Hà Nội, tháng 2-2011” của Tổng cục Thống kê.

Theo số liệu Tổng điều tra và các cuộc điều tra thống kê hàng năm, cơ cấu dân số nước ta đã và đang chuyển dịch theo hướng: giảm dần nhóm dân số dưới độ tuổi lao động (dưới 15 tuổi), tăng dần nhóm dân số 15-59 tuổi và nhóm người già (60 tuổi trở lên, tăng với tốc độ chậm). Vì vậy, nước ta đã và đang bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam.

Do mức sinh đã giảm dần trong gần ba thập kỷ vừa qua, nhóm dân số có khả năng lao động cũng như của nhóm người trực tiếp tham gia lao động tuy vẫn tiếp tục tăng lên, nhưng với tốc độ giảm dần: trong 5 năm tới (2011-2015), bình quân mỗi năm nhóm “Dân số từ 15 tuổi trở lên” chỉ tăng khoảng 866 nghìn người và nhóm “Dân số trong độ tuổi lao động” chỉ tăng 485 nghìn người. Thực tế tỷ lệ tăng của nhóm “Lao động đang làm việc” cũng giảm dần qua mỗi năm (xem Biểu 1).

b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Việc phân loại trình độ chuyên môn kỹ thuật được Tổng Cục Thống kê dựa trên danh mục “Giáo dục, đào tạo Việt Nam năm 2005” do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Theo định nghĩa của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) và của Tổng cục Thống kê, lao động đã qua đào tạo là những người đã từng theo học ở một cơ sở dạy nghề hoặc các trường, lớp đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào đó và đã tốt nghiệp (có bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo).

Kết quả điều tra lao động và việc làm 2007-2009 cho thấy, đa phần những người tham gia thị trường lao động của nước ta không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) hoặc chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Trong toàn bộ lực lượng lao động¹ từ 15 tuổi trở lên có khoảng 75% lao động không có trình độ CMKT và 7% lao động là công nhân kỹ thuật không có bằng (chưa qua đào tạo). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm khoảng 18% lực lượng lao động. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của lực lượng lao động năm 2009 giảm nhẹ so với năm 2007 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế.

Như vậy, đa phần lực lượng lao động của nước ta có trình độ tay nghề và chuyên môn thấp, đặt ra nhiệm vụ nặng nề cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lao động phục vụ sự nghiệp

công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

2. Mục tiêu đào tạo lao động giai đoạn 2011-2015

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua mục tiêu và các nhiệm vụ phát triển đất nước giai đoạn 2011-2015, trong đó có 2 chỉ tiêu liên quan đến lao động và việc làm, đó là “**Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%**” và “**Giải quyết việc làm cho 8 triệu lao động**”. Từ thực trạng số liệu lao động và việc làm đã phản ánh và trong bối cảnh nền kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế có nhiều bất ổn như những tháng cuối năm 2010 và đầu năm 2011, việc giải bài toán mục tiêu trên sẽ gặp phải một số vấn đề. Dưới đây chúng tôi phân tích cụ thể từng mục tiêu:

a. Mục tiêu “Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%”

Theo số liệu điều tra lao động việc làm năm 2007 và 2009 do Tổng cục Thống kê tiến hành, đối chiếu với số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (kể cả ngắn hạn và dài hạn) chiếm chưa đến 20% số người tham gia thị trường lao động. So với Tổng điều tra dân số năm 1999, tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo năm 2009 chỉ tăng gần 6 điểm phần trăm qua 10 năm. Đạt mục tiêu đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo 55%² sau 5 năm tới (2011-2015), nghĩa là sau 5 năm, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phải tăng trên ba lần, bình quân mỗi năm phải tăng 7-8 điểm phần trăm, cao hơn tốc độ tăng của cả 10 năm trước.

Khi nghiên cứu số liệu công bố hàng năm của ngành Lao động, số lao động đã qua đào tạo tính đến năm 2007 là 34,8%³, dự tính đến năm 2015 là 55% tổng số người trong lực lượng lao động. Con số này thậm chí còn cao hơn tỷ lệ đã qua đào tạo của một số nước phát triển trên thế giới năm 2007: Canada (46%); Nhật Bản (40%); Bỉ (33%); Australia (33%)⁴. Ngoài ra, trong số 34,8% lao động đã qua đào tạo, tỷ lệ công nhân kỹ thuật “không có bằng” chiếm tới 18,6%, cao hơn 2,7 lần so với số liệu của Tổng cục

1. Lực lượng lao động (LLLĐ) bao gồm số người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc và thất nghiệp.

2. Tỷ lệ này cao hơn Nhật Bản (40%) là nước có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo vào hàng cao nhất Thế giới

3. Bộ Lao động Thương binh xã hội – Liên minh Châu Âu – Tổ chức Lao động Quốc tế. Báo cáo xu hướng việc làm Việt Nam năm 2009. Biểu A9 (trang 45).

4. Website World bank: <http://databank.worldbank.org/ddp/home.do?Step=3&id=4>.



Thống kê thu thập (7,0% - 7,5%). Nếu bỏ qua tỷ lệ “chưa có bằng” này thì số lao động đã qua đào tạo chỉ khoảng 16%, tương đương con số mà ngành Thống kê công bố.

b. Mục tiêu “Giải quyết việc làm cho 8 triệu lao động”

Để giải quyết việc làm cho 8 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên trong 5 năm tới (2011-2015), bình quân mỗi năm phải tạo thêm 1,6 triệu việc làm.

Như đã phân tích, trong 5 năm (2011-2015), bình quân mỗi năm nhóm “Dân số từ 15 tuổi trở lên” chỉ tăng khoảng 866 nghìn người và nhóm “Dân số trong độ tuổi lao động” chỉ tăng 485 nghìn người, đồng thời thực tế tỷ lệ tăng của nhóm “Lao động đang làm việc” cũng giảm dần qua mỗi năm.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2010 nước ta có 1.224 nghìn người thất nghiệp và 15.345 nghìn người không hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên (họ đang đi học, làm nội trợ hoặc mất khả năng lao động). Tính bình quân mỗi năm trong 10 năm qua, năm cao nhất đã giảm được 200 nghìn người thất nghiệp và tăng 150 nghìn người không hoạt động kinh tế.

Trong điều kiện “lý tưởng” là toàn bộ người thất nghiệp và số người không hoạt động kinh tế mới tăng lên hàng năm đều được chuyển sang tình trạng làm việc, khả năng tăng số việc làm tối đa trong 5 năm tới tạm tính như sau:

Tổng việc làm tối đa được giải quyết 5 năm = 5 x 866.000 + (1.244.000 - 5 x 200.000) + 5 x 150.000

= 5.324.000 người, chỉ bằng 66% so với mục tiêu giải quyết 8 triệu việc làm trong 5 năm (2011-2015). Sở dĩ coi kết quả giải quyết việc làm 5 năm tới theo cách tính trên là “trong điều kiện lý tưởng” bởi vì thực tế chúng ta không thể chuyển toàn bộ số người “thất nghiệp” và “không hoạt động kinh tế” mới tăng thêm hàng năm sang tình trạng “làm việc” được.

Bước sang năm 2011 chúng ta triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nói trên của Đảng trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn, thách thức mới, như:

Thứ nhất, trong gần 30 năm qua Việt Nam đã thành công trong chính sách giảm sinh, vì vậy mức tăng dân số và lao động với mức 1,6 triệu/năm như cách đây 20 năm là không khả thi.

Thứ hai, bước sang năm 2011, tuy ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã tạm lắng nhưng vẫn còn tiềm ẩn nhiều biến động. Trước những vấn đề bất ổn mà nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam đang phải đối mặt, Chính phủ đã thống nhất xác định nhiệm vụ trọng tâm hiện nay của đất nước ta là: kiểm chế lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững, trong đó thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, cắt giảm chi tiêu công để kiểm chế lạm phát là mục tiêu ưu tiên hàng đầu. Mặt trái của chính sách tiền tệ thắt chặt là sự suy thoái kinh tế, kéo theo tình trạng sa thải và cắt giảm nhân công của doanh nghiệp.

Thứ ba, theo các nhà nhân khẩu học, hiện nay Việt Nam đang ở thời kỳ cơ cấu dân số vàng, đây được coi là một lợi thế để phát triển đất nước. Tuy nhiên, điều này chỉ có thể trở thành hiện thực khi chúng ta thực hiện tốt các chính sách tạo việc làm bền vững với chất lượng cao. Một trong những giải pháp là đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho người lao động như Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XI đã đặt ra. Tuy vậy, chính mục tiêu này của Nghị quyết lại đặt ra những khó khăn nhất định cho mục tiêu “giải quyết việc làm cho 8 triệu lao động”, bởi vì khi lao động đang trong quá trình đào tạo thì cơ hội tham gia làm việc của họ cũng giảm đi và khả năng tham gia vào nhóm “không hoạt động kinh tế” tăng lên. Để đạt được mục tiêu này, ngành Lao động phải thực thi thật hiệu quả các chính sách đào tạo nghề, bên cạnh đó, cần phải xây dựng những định hướng, chương trình mang tính đồng bộ và đột phá thì mới hy vọng “cán đích” hai mục tiêu trên vào năm 2015./.



Theo dự báo của Tổ chức Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), ngày 31/10/2011, dân số thế giới sẽ chạm mốc 7 tỷ người. Đây là mốc quan trọng trong quá trình phát triển, vừa là một cơ hội nhưng cũng là thách thức rất lớn cho nhân loại.

Theo UNFPA, với tốc độ tăng trưởng dân số hiện nay, mỗi năm dân số thế giới sẽ tăng thêm 78 triệu người. Con số này bằng dân số của Canada, Australia, Hy Lạp và Bồ Đào Nha cộng lại. Sự tăng trưởng dân số thế giới diễn ra chủ yếu ở các nước kém phát triển. Cứ 100 người thì có tới 97 người ở các quốc gia kém phát triển làm gia tăng sự tăng trưởng dân số. Một số quốc gia đang phải nỗ lực để có thể đáp ứng được nhu cầu của người dân.

Toàn thế giới đang phải đối mặt với nhiều vấn nạn: khoảng cách giàu nghèo đang ngày càng gia tăng; Các vấn đề mất an ninh lương thực, thiếu nước và thiên

tai làm ảnh hưởng nhiều đến đời sống của người dân. Trong khi đó, các nước giàu và các nước có thu nhập trung bình lại đang lo lắng về tỷ lệ sinh thấp, suy giảm dân số và già hoá dân số.

Hiện nay, tỷ lệ tăng dân số đã chậm lại nhờ những nỗ lực của các quốc gia và các tổ chức dân số phi chính phủ.

Biểu: Dân số thế giới đến năm 2083

Năm	Số dân (người)
1804	Dân số thế giới đạt 1 tỷ người
1927	2 tỷ (123 năm sau)
1959	3 tỷ (32 năm sau)
1974	5 tỷ (15 năm sau)
1987	6 tỷ (13 năm sau)
1998	6 tỷ (11 năm sau)
2011	7 tỷ (13 năm sau)
2025	8 tỷ (14 năm sau)
2043	9 tỷ (18 năm sau)
2083	10 tỷ (40 năm sau)

Tuy nhiên, với 3,7 tỷ người đang trong độ tuổi sinh sản hiện nay thì dân số thế giới sẽ tiếp tục tăng nhanh trong thời gian tới.

Theo bà Mandeep Janeja, phụ trách UNFPA tại Việt Nam, thời điểm mà thế giới tăng thêm 1 tỷ người tiếp theo cũng như các mốc thời gian sau đó phụ thuộc vào chính sách và tài chính hiện hành về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, tiếp cận với dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, giáo dục dành cho trẻ em gái và tạo thêm nhiều cơ hội cho phụ nữ.

Ngày Dân số thế giới năm nay đặt ra 7 chủ đề chính như: Nghèo và bất bình đẳng - Phá vỡ vòng luẩn quẩn với thông điệp “Giảm nghèo và bất bình đẳng cũng góp phần làm chậm tốc độ tăng trưởng dân số”; Phụ nữ và trẻ em gái - Trao quyền và Tiên bộ với thông điệp “Tăng cường quyền năng cho phụ nữ và trẻ em gái sẽ góp phần đẩy nhanh tiến bộ trên tất cả các lĩnh vực”; Thanh niên – Rèn luyện cho tương lai với thông điệp “Nhiệt huyết đón nhận các công nghệ mới, thay đổi chính trị và văn hoá toàn cầu”; Sức khỏe sinh sản và các quyền - Thực tế của cuộc sống với thông điệp “Đảm bảo rằng mọi trẻ em sinh ra đều là mong muốn và mỗi lần sinh an toàn đều đóng góp vào quy mô gia đình nhỏ hơn và vững mạnh hơn”; Môi trường – Hành tinh khỏe mạnh, con người khỏe mạnh với thông điệp “Cuộc sống của chúng ta và thế hệ mai sau đều phụ thuộc vào sức khỏe của hành tinh mà chúng ta đang sống”; Già hoá dân số - Một thách thức chưa từng có với thông điệp “Tỷ lệ sinh thấp và tuổi thọ cao hơn là một thách thức mới cho toàn thế giới”;



Đô thị hoá - Lập kế hoạch để tăng trưởng với thông điệp “2 tỷ người sinh ra trong tương lai sẽ sống ở các thành thị, vì vậy chúng ta cần lập kế hoạch cho họ ngay từ bây giờ”.

Với thông điệp chung “Bảy tỷ người - Dựa vào nhau để sinh sống”, UNFPA coi con số 7 tỷ người chính là một thách thức lớn, một cơ hội lớn và là lời kêu gọi để mọi người cùng hành động vì một lợi ích chung cho cả nhân loại đó là giảm bất bình đẳng và nâng cao điều kiện sống cho những người dân hiện tại.

Đóng góp của mỗi cá nhân tuy nhỏ bé nhưng đều góp phần mang lại cuộc sống tốt hơn cho thế giới. Chính vì vậy nếu cả 7 tỷ người cùng hành động sẽ tạo ra một động lực lớn với hiệu ứng mạnh mẽ, mang lại kết quả to lớn cho công tác dân số cũng như đời sống, sự phát triển và sinh tồn của nhân loại.

Tại Việt Nam, quy mô dân số hiện nay là 85 triệu người đứng thứ 13 trên thế giới và thứ 3 trong khu vực. Do vậy những nỗ lực giảm tốc độ gia tăng và nâng cao chất lượng dân số của Việt Nam không chỉ có ý nghĩa quyết định đến sự tăng trưởng, ổn định của quốc gia mà còn có đóng góp một phần quan trọng vào công tác dân số của thế giới.

Việt Nam hưởng ứng mạnh mẽ lời kêu gọi của UNFPA, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ, tích cực những thông điệp chung mà UNFPA đề ra cho các quốc gia trên thế giới bằng cách tăng cường thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức, tăng cường chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, tăng cường cơ hội được tiếp cận dịch vụ y tế đến từng người dân. Điều này không chỉ mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội mà còn góp phần cùng nhau vì một thế giới tốt đẹp hơn cho thế hệ mai sau./.

P.V (Tổng hợp)

KINH TẾ THẾ GIỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

VẪN NHIỀU BẤT ỔN

Có nhiều đánh giá khác nhau về kinh tế thế giới 6 tháng đầu năm 2011, nhưng có điểm chung là phát triển chưa ổn định, nguy cơ giảm sút vẫn rình rập. Hàng loạt các yếu tố như: lạm phát tăng cao; bất ổn chính trị tại Trung Đông và Bắc Phi; thảm họa kép động đất, sóng thần và rò rỉ hạt nhân tại Nhật Bản; tình hình nợ công tại các nước thuộc khu vực đồng Euro; hoạt động sản xuất toàn cầu giảm... đã tác động tiêu cực đến sự phát triển của nền kinh tế thế giới trong những tháng đầu năm.

Theo đánh giá của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), phát triển kinh tế thế giới 6 tháng đầu năm 2011 được khái quát bằng bốn chữ số “2-4-6-8”, nghĩa là tăng trưởng GDP của các nước công nghiệp phát triển là 2,2%, GDP thế giới là 4,2%, tăng trưởng GDP của các nước đang trỗi dậy và đang phát triển là 6,4%, tăng trưởng GDP của các nước mới trỗi dậy Châu Á là 8,4%. Xu thế này sẽ tiếp tục kéo dài sang năm 2012.

“Ba cao ba thấp” là đặc trưng kinh tế của các nước G7. Đó là đánh giá của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD). Ba cao là thất nghiệp cao, thâm hụt cao, nợ công cao. Ba thấp là tăng trưởng thấp, lãi suất thấp, lạm phát thấp. OECD cho biết trừ Nhật Bản, GDP 6 tháng đầu năm của 6 nước nhóm G7 bình quân tăng trưởng 3%, trong đó quý I tăng 3,2%, quý II giảm xuống còn 2,9%. Ba nước Pháp, Đức, Italy thuộc khu vực Eurozone tăng 3% quý I, nhưng quý II chỉ còn lại 2,2%. Canada là nước có tăng trưởng GDP cao nhất: quý I tới 5,2%, nhưng sang quý II lại giảm xuống chỉ



còn 3,8%. Italy là nước có tăng trưởng thấp nhất: quý I là 1,1%, quý II là 1,3%. Mỹ có tốc độ tăng trưởng ở mức trung bình, trong đó quý I là 3,4%, quý II giảm xuống còn 2,8%, trong khi đó thất nghiệp vẫn ở mức cao tới 9,1%. Tăng trưởng của Anh quý I là 3%, nhưng quý II giảm xuống còn 1%.

“Đầu tàu ì ạch” là đặc trưng kinh tế các nước đang trỗi dậy. Báo cáo của Ngân hàng thế giới (WB) cho biết tốc độ tăng trưởng của các nước kinh tế đang trỗi dậy từ 2011-2013 đạt mức 6,3%, trong đó Ấn Độ vẫn duy trì mức cao từ 8,2% - 8,9%. Có 3 nguyên nhân khiến các nước này đạt được mức tăng trưởng cao. Thứ nhất, tiến trình đô thị hóa và công nghiệp hóa vẫn đang tiếp tục, nên vẫn tạo đà thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế. Thứ hai, tiến trình toàn cầu hóa và khu vực hóa nền kinh tế đang mở rộng, tạo thị trường tiêu thụ cho các nước. Thứ ba, tài sản và vốn tích lũy được ở mức cao, giai cấp trung lưu tăng tạo ra thị trường tiêu thụ mới trong nước.

Tuy nhiên, vai trò đầu tàu của các nước này bắt đầu chậm lại và đang ì ạch leo dốc. Các nước có nền kinh tế năng động nhất là Trung Quốc, Brazil, Ấn Độ hiện cũng đang gặp phải nhiều vấn đề và Nga đang dần mất đi vai trò đầu tàu trước đây. Vấn đề nổi lên trong kinh tế các nước này là lạm phát và đang có nguy cơ lan rộng thành vấn đề mang tính toàn cầu. Tháng 5/2011 mức lạm phát của Trung Quốc tới 5,5%, mức cao kỉ lục trong 34 tháng qua. Ấn Độ và Nga đều lạm phát xấp xỉ 9%, nhiều nước khác lạm phát cao ở mức hai con số. Nguyên nhân chủ yếu là do giá cả các mặt hàng nguyên nhiên liệu thế

giới tăng cao, nhất là biến động thất thường của giá xăng dầu.

Theo các chuyên gia kinh tế, vẫn còn nhiều yếu tố bất ổn chưa được xác định, nên kinh tế thế giới 6 tháng cuối năm phải đối mặt với 5 nguy cơ lớn. Đó là:

- Các nước công nghiệp phát triển hiện đang đối mặt trong thời gian dài với tình trạng tỉ lệ thất nghiệp cao, tái cơ cấu kinh tế và đòn bẩy kinh tế suy yếu.

- Mỹ và EU vẫn duy trì lãi suất thấp và gói kích cầu kinh tế, nên đã sản sinh ra “tiền nóng” tác động mạnh tới thị trường tiền vốn thế giới, ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế lành mạnh của các nước đang phát triển.

- Khủng hoảng nợ công của các nước phát triển, nhất là các nước EU đã tăng thêm nguy cơ và rủi ro cho nền kinh tế thế giới.

- Tình trạng lạm phát cao ở nhiều nước, nhất là các nước đang trỗi dậy và đang phát triển chưa được kiểm chế có hiệu quả.

- Nguy cơ rạn nứt của Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Vết rạn nứt này cũng bắt đầu từ “bong bóng” thị trường nhà đất và hiện đang là mối lo của nhiều nước trên thế giới.

Mặc dù vẫn tiềm ẩn nhiều bất ổn và nguy cơ nhưng cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của các nền kinh tế đang phát triển, sự phục hồi của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), các hoạt động thương mại thế giới... đã tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế thế giới tăng trưởng trong 6 tháng qua và những tháng tiếp theo./.

T.H (Tổng hợp)

“Hồi sinh” từ căn bệnh suy thận

Hải Đăng

Hiện nay, vẫn chưa có cách điều trị khỏi hẳn suy thận, vì vậy, người bệnh thường phải chấp nhận “sống chung với lũ”. Trong cuộc chiến với căn bệnh đáng sợ này, gần đây, lóe lên một tin vui cho những bệnh nhân tưởng chừng đã tuyệt vọng. Trường hợp của chị Nguyễn Thị Thanh Nhân (sinh năm 1979), ở thôn Hồng Phú, xã Thanh Châu, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam là minh chứng cho một hướng đi mới, đúng đắn trong điều trị suy thận.

Hoang mang, tuyệt vọng

Đó là tâm trạng của chị Nhân khi đối diện với “bản án” suy thận độ 2 lúc vừa sinh con thiếu gần 2 tháng, còn chị thì bị bệnh tật làm suy kiệt. Chị Nhân kể về những ngày “âm ỉm” nhất kể từ khi mắc phải bệnh suy thận mà trên nét mặt vẫn như còn nguyên sự thẳng thốt. Phát hiện mắc phải căn bệnh quái ác từ năm 1996 khi vừa học xong lớp 12, chị bỗng nhiên bị phù ở mắt. Đi khám, bác sĩ chẩn đoán chị bị viêm cầu thận mạn. Sau một thời gian nằm viện, chị được chuyển sang điều trị tại nhiều bệnh viện khác ở Nghệ An và Hà Nội, chữa bác sĩ tư nhân... Trong thời gian này, có những lúc chị bị thiếu canxi, lên cơn co giật...



Ảnh minh họa

Sau một thời gian dài điều trị khắp nơi, năm 1999, chị đi xét nghiệm và nhận được kết quả âm tính với viêm cầu thận mạn. Tưởng bệnh tật đã qua, chị và gia đình thở phào. Tuy nhiên, chị không biết rằng căn bệnh quái ác vẫn âm thầm, dai dẳng theo đuổi chị.

Hơn 10 năm sau kể từ ngày tưởng mình đã khỏi hẳn viêm cầu thận, chị Nhân lập gia đình và có thai con đầu lòng. Tuy nhiên, đến tháng thứ 7 của thai kỳ,

tức tháng 2 năm 2009, chị bị phù nặng, người mệt mỏi. Gia đình đưa chị đi khám tại bệnh viện, bác sĩ cho biết chị bị suy thận độ 2 và chỉ định mổ gấp để cứu đứa con. Sau một tuần, chị được chuyển sang bệnh viện có chuyên khoa thận điều trị. Lúc này chị gầy xơ xác, trong nửa tháng mà chị sút 15kg, lo lắng khóc đứng khóc ngồi, người xanh xao, tinh thần và sức khỏe suy sụp. Sau 20 ngày, chị xuất viện với chỉ số creatinin trong máu là 159 micromol/lít. Những lần khám lại sau, chỉ số creatinin của chị luôn ở mức cao trên 100 micromol/lít (ngưỡng cho phép ở nữ giới là từ 53-100 micromol/lít).

Niềm hy vọng lạc quan

Đối mặt với cái “án” suy thận độ 2 lơ lửng trên đầu, lúc nào chị Nhân và gia đình cũng thấp thỏm lo lắng. Tình cờ, vào một buổi trưa tháng 6/2010, chị Nhân được chị gái trong Nghệ An gọi điện báo bật tivi và xem chương trình chuyên đề nói về bệnh suy thận, qua đó, chị Nhân biết đến sản phẩm Ích Thận Vương. Như người “chết đuối vớ được cọc”, chị mua ngay Ích Thận Vương về sử dụng với 4 viên/ngày. Dùng được 10 hộp, chị thấy tinh thần thoải mái, da đỡ xanh, đỡ chóng mặt, cảm thấy yên tâm, sức khỏe tốt hơn. Đặc biệt, ngày 14/11/2010, chị đi khám lại và thật bất ngờ: chỉ số creatinin của chị đã giảm xuống trong ngưỡng cho phép, ổn định ở mức 90 micromol/lít (trước khi uống Ích Thận Vương, kết quả xét nghiệm ngày 02/5/2010 là 120 micromol/lít). Trong niềm vui mừng, chị chia sẻ: “Cũng may, mình kiểm soát bệnh kịp thời, nhiều người phát hiện bệnh là phải chạy thận luôn, khổ quá!”.

Hiện tại, da dẻ chị Nhân hồng hào, sức khỏe ổn định, nhất là tinh thần thoải mái, cuộc sống hạnh phúc bên chồng và con gái.

(Theo Tạp chí Kiến thức ngày nay - Số 749 ra ngày 1/6/2011).

FIGURES & EVENTS

Magazine of the GSO ISSN 0866-7322. No 07/2011 (454) Publishing monthly. The 50th year
Acting Editor-in-Chief: NGUYEN DONG Deputy Editor-in-chief: NGUYEN THI THANH HUONG,
BUI BICH THUY Editorial: 54 Nguyen Chi Thanh, Ba Dinh, Ha Noi
Tel: 37344921 - 37344970 - 37344971 Fax: 84-4-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
License number: 218/GP-BVHT Dated: 7 - 5 - 2001

CONTENTS

KINH TẾ - XÃ HỘI



1. Socio-economic situation in the first 2 months of 2011.

6. Ha Noi Statistics Office – 55 years construct and grow up

Cong Xuan Mui

10. Promote more on development of the domestic market in our country

Ass. Dr. Nguyen Quoc Luat

13. Cosumer price index, price index of gold, USD in 2/2011

14. Ha Nam – outstanding achievements of socio – economic development

Le Manh Hong

17. Binh Duong – the spotlight in FDI attraction of whole country

Ngo Van Mit

19. Develop industrial zones and attract investment in Vinh Phuc

Le Phuc Tai

21. The contribution of industrial zones in socio – economic development process in Bac Ninh

Nghiem Dinh Thuan

24. Develop industrial zones in Hung Yen

Dao Trong Truyen

26. Develop vocational-village in Hai Duong

Dao Xuan The

29. Dak Nong focus on eliminating hunger and reducing poverty in minority

Vu Duc Tuong

30. Some line on the situation of sex-birth selection in Da Nang

Le Đức Trang

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

33. Some ideas on high quality human resources training in our country nowadays

Ma. Nguyen Ngoc Tu

QUỐC TẾ

34. The price of food-world increase continuously



*Trụ sở Cục Thống kê
tỉnh Lào Cai*



*Trụ sở Chi Cục Thống kê Tuy An,
tỉnh Phú Yên*

